

## TRẢI NGHIỆM CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC VỚI HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NGOẠI NGỮ TRỰC TUYẾN TRONG NĂM 2021-2022\*

Nguyễn Quỳnh Hoa\*\*, Nguyễn Thị Chi, Bùi Thiện Sao, Nguyễn Thị Phương Thảo,  
Nguyễn Thị Quỳnh Yên, Trần Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

*Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 02 tháng 10 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 10 năm 2023

**Tóm tắt:** Trong thời kỳ đại dịch Covid-19, kiểm tra đánh giá trực tuyến được ứng dụng rộng rãi như là một hình thức ứng phó tạm thời để đảm bảo hoạt động dạy và học không bị gián đoạn. Đồng thời, nền giáo dục thế giới, trong đó có giáo dục Việt Nam, đang thay đổi nhanh chóng theo xu hướng chuyển đổi số và xây dựng các mô hình giáo dục mở. Trong xu thế chung đó, kiểm tra đánh giá trực tuyến sẽ ngày càng trở nên phổ biến. Với mục đích nhìn lại những gì đã diễn ra cũng như có cơ sở để hoạch định cho tương lai, nghiên cứu này được thực hiện thông qua việc thu thập ý kiến đánh giá của 685 sinh viên ở một trường đại học đã tham gia vào các hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến được tổ chức ở quy mô lớp học và ở diện rộng trong hai năm 2021 và 2022. Công cụ thu thập dữ liệu của nghiên cứu là một bảng câu hỏi về những trải nghiệm của sinh viên với các ưu nhược điểm của hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên tại trường đại học này có trải nghiệm khá tích cực với các hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến của Nhà trường. Đặc biệt, dữ liệu từ nghiên cứu cho thấy một số khác biệt đáng kể trong trải nghiệm của đối tượng sinh viên chuyên tiếng Anh và sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác. Các kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa nhất định với việc triển khai và mở rộng hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến trong tương lai.

*Từ khóa:* kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến, thi trực tuyến từ xa/tại nhà, trải nghiệm của sinh viên đại học

### 1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 đã có ảnh hưởng không nhỏ đến việc thay đổi hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục ngoại ngữ nói riêng. Hình thức kiểm tra đánh giá ngoại ngữ (KTĐGNN) thông qua các công cụ, nền tảng trực tuyến cũng từ đó mà trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Theo Isbell và Kremmel (2020), đó là một sự thay đổi tất yếu, đảm bảo việc học tập và kiểm tra đánh giá không bị gián đoạn. Trong bối cảnh đó, rất nhiều công cụ, nền tảng trực tuyến đã được phát triển và thâm nhập vào môi trường giáo dục, tạo cơ hội trải nghiệm cho cả người dạy và người học. Tuy nhiên, không ít những trở ngại cũng được

---

\* Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.21.08 (trong danh mục đề tài kèm theo Quyết định số 449/QĐ-ĐHNN ngày 08/02/2022)

\*\* Tác giả liên hệ

Email: [quynhhoa84@gmail.com](mailto:quynhhoa84@gmail.com)

nhắc tới trong quá trình ứng dụng các công cụ, nền tảng này vào hoạt động kiểm tra đánh giá (bao gồm kiểm tra đánh giá trong quy mô lớp học và ở diện rộng). Do đó, việc tìm hiểu quan điểm, đánh giá của các bên liên quan sau quá trình trải nghiệm kiểm tra đánh giá trực tuyến là vô cùng quan trọng. Nghiên cứu về vấn đề này không chỉ giúp giáo viên mà còn giúp các nhà quản lý giáo dục đưa ra quyết định về việc có thể áp dụng lâu dài và có hệ thống các hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến, các công cụ và nền tảng hỗ trợ hay không, đồng thời đưa ra các kế hoạch, chiến lược thực hiện phù hợp với bối cảnh thực tế.

Bên cạnh đó, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư dẫn đến nhu cầu thiết yếu về chuyển đổi số với sự tích hợp của số hóa, kết nối, siêu kết nối và xử lý dữ liệu thông minh trên toàn cầu, và Việt Nam cũng không thể nằm ngoài lộ trình ấy. Điều đó có nghĩa là giáo dục nói chung cũng như giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam nói riêng cũng cần bắt nhịp với nhu cầu và yêu cầu chuyển đổi số trên toàn thế giới. Nhiều chuyên gia giáo dục cũng như các nhà quản lý nhận định chuyển đổi số có thể giúp nâng cao hiệu quả đào tạo cho người dạy và người học trong việc cập nhật và truyền tải thông tin nhanh, xóa bỏ rào cản địa lý, và thúc đẩy sự tự chủ, tính linh hoạt. Đây có thể là một phần lý do khiến năng lực số trở thành một yêu cầu tất yếu trong phát triển đội ngũ giáo viên với những nghiên cứu, đề xuất thiết thực về khung tham chiếu năng lực này (Redecker, 2017; Nguyễn & Nguyễn, 2021). Trong xu thế chuyển đổi số này, năng lực số không chỉ là yêu cầu đối với người dạy mà còn đối với người học trong việc tiếp nhận và thực hiện hoạt động chuyển đổi số do giáo viên tổ chức. Đồng thời, năng lực số của giáo viên ảnh hưởng đến việc thiết kế và thực hiện các hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá của chính giáo viên, từ đó có tác động không nhỏ đến đối tượng thụ hưởng chính là các sinh viên, học sinh tham gia vào các hoạt động đó. Mặc dù tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chính thức ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên, trong đó có nội dung về KTĐGNN trực tuyến, tuy nhiên, các nghiên cứu liên quan đến người thụ hưởng của xu thế cũng như quy định này vẫn còn hạn chế. Do đó, việc tìm hiểu trải nghiệm, đánh giá của sinh viên, học sinh sau khi tham gia các hoạt động KTĐGNN trực tuyến là thiết yếu, từ đó có thể có những nhận định xoay quanh yêu cầu về năng lực số cũng như những hỗ trợ phù hợp để các bên liên quan phát triển tốt hơn năng lực này.

Bối cảnh nêu trên thúc đẩy nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu đặt trọng tâm vào trải nghiệm của người học, cụ thể là trải nghiệm của sinh viên tại một trường đại học luôn chủ động trong việc nắm bắt xu thế thời đại và thích ứng nhanh với yêu cầu thực tế ở Việt Nam.

## **2. Lược sử vấn đề**

### **2.1. Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến**

“Đánh giá” (assessment) là quá trình thu thập thông tin, minh chứng một cách hệ thống về vấn đề quan tâm, kết quả của quá trình này có thể là điểm số hoặc những lời mô tả, nhận xét (Bachman, 2004). Theo đó, “đánh giá ngoại ngữ” (language assessment) là quá trình thu thập thông tin, minh chứng một cách hệ thống về các khía cạnh trong năng lực sử dụng ngoại ngữ của người được đánh giá. Brown (2004) nhấn mạnh “đánh giá” là một quá trình liên tục, dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể được thực hiện một cách vô tình hay chủ định để thu thập thông tin về năng lực của người học. Cũng theo Brown (2004), “kiểm tra” (test) là một hình thức để đánh giá. Tuy nhiên, Bachman và Palmer (2010) lại đưa quan điểm rằng cả “đánh giá” (assessment) và “kiểm tra” (test) đều được hiểu là công cụ để thu thập thông tin, minh chứng về năng lực của người học, từ đó có thể đưa ra các nhận định (evaluation) về những khía cạnh năng lực hoặc bậc năng lực mà người học đang có. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu và các học

giả đưa ra nhiều cách phân loại các hoạt động đánh giá: đánh giá quá trình và đánh giá kết quả (Carr, 2011; McMillan, 2014), đánh giá dựa trên chương trình học và đánh giá không phụ thuộc chương trình học (Carr, 2011), hay đánh giá trên diện rộng và đánh giá trong lớp học (McMillan, 2014).

Cho đến nay, định nghĩa các thuật ngữ “đánh giá” (assessment), “kiểm tra” (test), và “nhận định” (evaluation) vẫn chưa hoàn toàn được thống nhất bởi các nhà nghiên cứu và học giả trong các nghiên cứu khác nhau. Trong nghiên cứu này, cụm từ “kiểm tra đánh giá ngoại ngữ” được sử dụng để chỉ các hoạt động kiểm tra và đánh giá ngoại ngữ được sử dụng ở trường đại học có sinh viên tham gia nghiên cứu. Cụ thể, các hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện ở đây bao gồm các kì thi được tổ chức trên diện rộng (ví dụ: kì thi đánh giá chuẩn đầu ra) và các hoạt động kiểm tra đánh giá trong lớp học (ví dụ: bài kiểm tra giữa kì, bài kiểm tra cuối kì, bài tập lớn, v.v.).

“Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến” về bản chất vẫn là các hoạt động kiểm tra và đánh giá được thực hiện để thu thập thông tin, minh chứng về năng lực ngoại ngữ của người tham gia vào quá trình kiểm tra đánh giá, từ đó đưa ra các nhận định về một hoặc nhiều khía cạnh trong năng lực của họ. Điều đáng nói là các hoạt động của KTĐGNN trực tuyến được thực hiện với sự hỗ trợ của kết nối internet và các công cụ và nền tảng kỹ thuật số như máy tính, phần mềm, ứng dụng, hoặc các website. Điều này khiến việc gặp mặt trực tiếp tại cùng một địa điểm của bên tổ chức thi hoặc người kiểm tra đánh giá và người được kiểm tra đánh giá có thể giảm bớt và thậm chí giảm tới mức thí sinh không cần phải tập trung ở các địa điểm thi mà hoàn toàn có thể làm bài thi trực tuyến từ xa. Trọng tâm nghiên cứu này là trải nghiệm của sinh viên về các hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ được thực hiện với sự hỗ trợ của các công cụ và nền tảng trực tuyến trong giai đoạn 2021-2022. Do đây là giai đoạn Việt Nam bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, rất nhiều hoạt động KTĐGNN trực tuyến cho phép thí sinh làm bài từ xa, tại nhà, hoàn toàn không phải tập trung tại một địa điểm (thường là tại trường). Tuy vậy, thực tế giai đoạn này vẫn có những hoạt động KTĐGNN trực tuyến được triển khai với sự gặp mặt trực tiếp giữa đơn vị tổ chức thi hoặc người đánh giá và thí sinh tại cùng một địa điểm (thường là tại trường, ví dụ: giáo viên cho sinh viên làm bài kiểm tra trực tuyến ở trên lớp). Cả hai dạng hoạt động này đều thuộc phạm vi KTĐGNN trực tuyến trong nghiên cứu hiện tại.

## ***2.2. Thuận lợi và khó khăn của kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến***

Trong những năm gần đây, dưới ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhiều học giả và nhà nghiên cứu ngày càng quan tâm hơn đến kiểm tra đánh giá trực tuyến dưới góc nhìn của nhiều bên với những vai trò khác nhau. Một số nghiên cứu tập trung tìm hiểu quan điểm của giáo viên và/hoặc của học sinh, sinh viên về hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến (ví dụ: Abeywickrama & Thasneem, 2022; Chung & Choi, 2021; Ghanbari & Nowroozi, 2021; Shraim, 2019). Một số khác tập trung đánh giá công cụ trực tuyến hoặc một hoạt động kiểm tra đánh giá cụ thể (ví dụ: Forrester, 2020; Kucherova & Ushakova, 2022; Ockey & cộng sự 2021; Purpura & cộng sự, 2021). Mặt khác, trong số những công trình trước đây, có những công trình làm về kiểm tra đánh giá trực tuyến trong giáo dục nói chung (ví dụ: Abeywickrama & Thasneem, 2022; Li & cộng sự, 2021; Shraim, 2019) và một số khác tập trung hơn vào kiểm tra đánh giá ngôn ngữ/ngoại ngữ (ví dụ: Chung & Choi, 2021; Ghanbari & Nowroozi, 2021; Ockey, 2021). Nhưng tựu chung lại, các nghiên cứu đều chỉ ra những thuận lợi và khó khăn, hay ưu nhược điểm của kiểm tra đánh giá trực tuyến, nhất là từ những bài thi được triển khai trong thời kỳ đại dịch với yêu cầu giãn cách xã hội.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng hình thức kiểm tra đánh giá trực tuyến cũng đã được nghiên

cứu từ trước thời kỳ Covid-19. Các ưu nhược điểm của hình thức thi này trước đó cũng đã được bàn luận bởi một số tác giả như: Baleni (2015), Dreher & cộng sự (2011), và Gehringer & Peddycord III (2013). Ngoài ra, do vai trò lớn của các thiết bị, nền tảng kỹ thuật số, đặc biệt là máy tính, kiểm tra đánh giá trực tuyến chia sẻ rất nhiều điểm chung với hoạt động kiểm tra đánh giá trên máy, một hình thức kiểm tra đánh giá cũng sử dụng máy tính nhưng có thể không có sự góp mặt của kết nối mạng internet. Thuận lợi và khó khăn của hình thức thi trên máy từ lâu cũng đã được quan tâm bởi một số học giả như Björnsson (2008) và Jeong (2014).

Rõ ràng, với những nền tảng và sự liên quan về lịch sử phát triển này, nghiên cứu về ưu nhược điểm của KTĐGNN trực tuyến không thể bỏ qua những công trình đi trước trong lĩnh vực giáo dục nói chung hay những công trình trước đó về hình thức thi trên máy nói riêng. Bảng 1 và Bảng 2 đã tổng hợp những ưu nhược điểm có liên quan và áp dụng được với hình thức KTĐGNN trực tuyến được nhắc tới trong các nghiên cứu trước đây.

Có thể thấy, phân ưu điểm (Bảng 1) có thể chia thành các nhóm liên quan đến mức độ hài lòng của người tham gia, sự phù hợp với mục đích sử dụng, và tính năng của công cụ trực tuyến. Trong đó, hai ưu điểm được đề cập tới trong nhiều nghiên cứu là mức độ hài lòng của học sinh/sinh viên khi tham gia các hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến và sự hữu ích của công cụ trực tuyến giúp cho việc nhận xét/phản hồi/trả kết quả kiểm tra diễn ra một cách nhanh chóng và thuận lợi. Ví dụ về ưu điểm về nhận xét/phản hồi/trả điểm nhanh chóng, với một số phần mềm, người làm bài có thể sẽ nhận được phản hồi họ đã trả lời đúng hay sai sau từng câu hỏi, hoặc họ có thể được báo điểm ngay sau khi hoàn thành một phần thi hoặc toàn bộ bài thi và đi kèm là những mô tả năng lực tương ứng với mức điểm tổng và điểm thành phần mà họ đã đạt được. Một số phần mềm cũng cho phép giáo viên hoặc người đánh giá gửi lại cho học sinh/sinh viên những phản hồi chi tiết ngay trên nền tảng trực tuyến mà không cần chờ tới những buổi lên lớp trực tiếp. Ngoài ra, các ưu điểm khác như sự thuận tiện trong thao tác làm bài hay sự tiết kiệm thời gian và chi phí dành cho hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến cũng nhận được sự đồng thuận của một số nghiên cứu. Tương tự, nhược điểm của kiểm tra đánh giá ngoại ngữ từ các góc nhìn (Bảng 2) cũng liên quan đến cảm xúc của người tham gia và sự hạn chế trong việc sử dụng công cụ trực tuyến. Điển hình là cảm giác căng thẳng khi một mình ngồi làm bài kiểm tra tại nhà và/hoặc trước máy tính và sự gián đoạn do thiết bị hoặc đường truyền gây ra. Bên cạnh các nhược điểm liên quan đến việc sử dụng máy tính và/hoặc hệ thống quản lý trực tuyến khi kiểm tra, có nghiên cứu còn chỉ ra nhược điểm về khối lượng công việc và trách nhiệm nhất là của giáo viên hoặc người đánh giá khi phải chuyển đổi và thiết kế lại các hoạt động kiểm tra đánh giá từ trực tiếp thành trực tuyến. Ngoài ra, do nhiều thao tác coi thi, giám sát, làm và nộp bài được thực hiện trên máy tính và thông qua các phần mềm nên một điểm bất lợi nữa là hình thức thi trực tuyến cũng đòi hỏi kỹ năng công nghệ thông tin của những người tham gia hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến.

### **Bảng 1**

*Ưu điểm liên quan tới kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến*

<b>Ưu điểm</b>	<b>Công trình nghiên cứu</b>
Học sinh/sinh viên hài lòng.	Alsadoon (2017); Björnsson (2008); Chung & Choi (2021); Dermo (2009); Huda & cộng sự (2020); Kucherova & Ushakova (2022); Nguyễn & Nguyễn (2022)
Phù hợp cho các hoạt động kiểm tra đánh giá quá trình, thường xuyên.	Chung & Choi (2021); Jeong (2014); Shraim (2019)

Ưu điểm	Công trình nghiên cứu
Việc phản hồi/trả kết quả cho hoạt động thuận lợi hơn khi thực hiện trực tuyến.	Alsadoon (2017); Dermo (2009); Dreher và cộng sự (2011); Huda và cộng sự (2020); Kucherova & Ushakova (2022); Nguyễn & Nguyễn (2022); Nguyễn & cộng sự (2022); Shraim (2019)
Có thể đảo trật tự câu hỏi/câu trả lời làm giảm thiểu việc gian lận của học sinh/sinh viên.	Kucherova & Ushakova (2022); Shraim (2019)
Các thao tác làm bài trên máy tính (ví dụ: viết và chỉnh sửa bài, v.v.) được thực hiện thuận tiện, dễ dàng.	Ceka & O'Green (2019); Kim & cộng sự (2018); Nguyễn & cộng sự (2022)
Giúp tiết kiệm thời gian và tiền bạc.	Baleni (2015); Dreher & cộng sự (2011); Gehringer & Peddycord III (2013); Nguyễn & Nguyễn (2022); Nguyễn & cộng sự (2022); Björnsson (2008); Jeong (2014)
Thân thiện với môi trường do không phát sinh các hoạt động liên quan đến in ấn, đi lại.	Nguyễn & cộng sự (2022)

## Bảng 2

### *Nhược điểm liên quan tới kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến*

Nhược điểm	Công trình nghiên cứu
Có thể gây căng thẳng hơn bài kiểm tra truyền thống khi ngồi làm bài trước máy tính/ngồi một mình.	Dermo (2009); Kucherova & Ushakova (2022); Kundu & Bej (2021); Nguyễn & Nguyễn (2022); Shraim (2019)
Có thể bị gián đoạn do đường truyền, thiết bị.	Ockey (2021); Huda & cộng sự (2020); Kucherova & Ushakova (2022); Kundu & Bej (2021); Nguyễn & cộng sự (2022)
Đòi hỏi học sinh/sinh viên có kỹ năng công nghệ thông tin phù hợp.	Kundu & Bej (2021); Nguyễn & cộng sự (2022)
Học sinh/sinh viên có thể gian lận trong quá trình làm bài trực tuyến.	Huda & cộng sự (2020); Isbell & Kremmel (2020); Li & cộng sự (2021)
Có thể khiến học sinh/sinh viên không có cơ hội nghỉ lại khi hệ thống không cho quay lại câu hỏi trước.	Kucherova & Ushakova (2022)
Có thể gây bất lợi cho kỹ năng Nghe hiểu khi gặp vấn đề với âm thanh.	Nguyễn & Nguyễn (2022)
Có thể gây bất lợi cho kỹ năng Đọc hiểu khi nhìn văn bản trên màn hình.	Nguyễn & Nguyễn (2022); Nguyễn & cộng sự (2022)
Tăng khối lượng công việc và trách nhiệm cho người tham gia.	Chung & Choi (2021)

Lược sử vấn đề cho thấy mặc dù đã có các nghiên cứu tìm hiểu về quan điểm hay trải nghiệm của các bên liên quan với những thuận lợi và bất lợi của kiểm tra đánh giá trực tuyến, nhưng phần lớn các nghiên cứu thuộc phạm vi giáo dục nói chung và thực hiện ở nước ngoài. Nghiên cứu hiện tại trước hết có đóng góp mới khi hướng tới tập trung nghiên cứu lĩnh vực kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trong bối cảnh thực tế ở một trường đại học đào tạo ngoại ngữ ở

Việt Nam. Tại đây, sinh viên chủ yếu được phân chia đào tạo theo các chuyên ngành ngoại ngữ khác nhau với các chương trình học ngoại ngữ cũng rất khác nhau. Về hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến, trừ kỳ thi xác định chuẩn đầu ra được tổ chức đồng bộ cho đa số sinh viên các khoa trong trường, các bài kiểm tra trong quá trình học cũng như các kỳ thi giữa kỳ và cuối kỳ do các giáo viên và các khoa phụ trách. Điều này có nghĩa là sinh viên ở các khoa sẽ có thể có các trải nghiệm khác nhau về hoạt động KTĐGNN trực tuyến. Do đó, nghiên cứu thêm về sự khác biệt giữa các nhóm là cần thiết để làm rõ hơn chi tiết của bức tranh về KTĐGNN trực tuyến tại Nhà trường cũng như đóng góp sự đa dạng cho các công trình thuộc lĩnh vực này. Bên cạnh đó, trong trường đại học được nghiên cứu, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh chiếm một phần đáng kể, vì vậy thông tin thêm về nhóm sinh viên này sẽ có ý nghĩa với Nhà trường. Ngoài ra, do số lượng sinh viên khi xét riêng cụ thể từng ngoại ngữ khác tiếng Anh thường không cao hay chưa chiếm phần lớn, nhất là trong nghiên cứu này, và để thuận tiện hơn cho việc phân tích, nhóm tác giả gộp sinh viên các ngoại ngữ khác thành một nhóm và so sánh với nhóm sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Nói ngắn gọn, nghiên cứu này nhằm trả lời các câu hỏi sau:

a. Sinh viên có tần suất trải nghiệm như thế nào với các ưu nhược điểm của hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến giai đoạn 2021-2022?

b. Tần suất trải nghiệm các ưu nhược điểm của hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến khác nhau như thế nào giữa sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và các ngoại ngữ khác?

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Tổng cộng có 685 sinh viên một trường đại học đào tạo các chuyên ngành ngoại ngữ đã tham gia nghiên cứu, với độ tuổi trung bình khoảng 20,29 (SD = 2,04). Trong đó, hai nhóm sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và chuyên các ngoại ngữ khác chiếm phần lớn (18,98% là sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và 69,05% sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác). Số sinh viên còn lại thuộc các nhóm sinh viên học ngoại ngữ thứ hai (3,80%), sinh viên bằng kép (6,29%), học viên hệ vừa học vừa làm (0,73%) và học viên sau đại học (1,175). Tỷ lệ nam/nữ của các sinh viên tham gia nghiên cứu có sự chênh lệch lớn với 91,09% là nữ, 7,45% nam, và 1,46% không muốn nêu cụ thể giới tính. Tỷ lệ này phần nào phản ánh thực tế khi trường đại học được nghiên cứu có tổng số sinh viên các chuyên ngoại ngữ khác tiếng Anh chiếm số lượng đông nhất, xếp sau đó là nhóm chuyên ngành tiếng Anh. Ngoài ra, với đặc thù một trường đại học chuyên ngoại ngữ, số lượng nam sinh viên của nhà trường cũng rất thấp.

Về mức độ quen thuộc với máy tính, hầu như tất cả (~90%) sinh viên tham gia khảo sát xác nhận thường xuyên sử dụng máy tính trong cuộc sống hàng ngày. Xét với hai nhóm thành phần đồng nhất, kiểm định Mann-Whitney cho thấy không có sự khác biệt đáng kể trong đánh giá về tần suất sử dụng máy tính giữa sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và các ngoại ngữ khác (Mann-Whitney U = 29218,0,  $p > 0,05$ ).

#### 3.2. Bảng hỏi

Thông tin về hoạt động KTĐGNN trực tuyến được tổ chức ở một trường đại học trong hai năm 2021-2022 được thu thập thông qua một bảng hỏi gồm 59 câu chia làm ba phần chính. Phần một gồm bốn câu hỏi về thông tin cá nhân. Phần hai gồm 20 câu hỏi về thông tin chung về cách thức triển khai một số bước quan trọng trong hoạt động KTĐGNN trực tuyến của Nhà trường mà sinh viên đã tham gia. Cụ thể hơn, phần này hỏi về mục đích các kỳ thi có áp dụng hình thức KTĐGNN trực tuyến (tuyển sinh, giữa/cuối kỳ, hay chuẩn đầu ra), các phần mềm

thường được sử dụng, và yêu cầu về cách thức thiết lập thiết bị, làm bài, và nộp bài của thí sinh. Phần này chủ yếu được xây dựng dựa trên kinh nghiệm thực tế của nhóm nghiên cứu với tư cách là những người tham gia triển khai, tổ chức các bài thi ngoại ngữ trực tuyến (từ xa/tại nhà) của Nhà trường. Phần thứ ba tập trung tìm hiểu tần suất trải nghiệm của sinh viên với các ưu nhược điểm của hoạt động KTĐGNN trực tuyến tổ chức trong Nhà trường với 15 câu hỏi về ưu điểm, 15 câu hỏi về nhược điểm và 5 câu hỏi cuối cùng yêu cầu sinh viên đưa ra những đánh giá tổng quan về các hoạt động KTĐGNN trực tuyến. Nội dung phần này của bảng khảo sát được thiết kế dựa trên việc kết hợp và điều chỉnh tư liệu từ các công trình bàn về ưu nhược điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến (tổng hợp ở Bảng 1 và 2), trong đó các công trình của Baleni (2015), Dreher & cộng sự (2011), Gehringer & Peddycord (2013), Isbell & Kremmel (2020), Li & cộng sự (2021), và Ockey (2021) là nguồn tham khảo chủ yếu. Đa số các câu hỏi trong bảng hỏi ở dạng Likert với thang đánh giá bốn mức tương ứng với tần suất trải nghiệm từ không bao giờ, hiếm khi, thỉnh thoảng, tới thường xuyên. Với 5 câu hỏi cuối cùng về đánh giá chung, thang bốn bậc tương ứng với mức độ đồng ý (từ rất đồng ý tới rất không đồng ý) được sử dụng. Ngoài ra, với mục đích giảm bớt hạn chế của việc chỉ sử dụng bảng hỏi với các câu hỏi đóng như trên, bảng hỏi cũng có hai câu hỏi mở để sinh viên có thể cung cấp thêm thông tin chi tiết hoặc bổ sung thêm các ưu nhược điểm khác mà họ từng trải nghiệm. Toàn bộ bảng hỏi được làm thử, điều chỉnh và rà soát kỹ lưỡng bởi các thành viên nhóm nghiên cứu trước khi được chính thức sử dụng. Dữ liệu cho thấy các câu hỏi về trải nghiệm và đánh giá của sinh viên ở dạng thang Likert có độ tin cậy Cronbach alpha đạt mức cao (0,851).

### **3.3. Thu thập và phân tích dữ liệu**

Bảng khảo sát được xây dựng và gửi tới sinh viên qua nền tảng trực tuyến. Các hướng dẫn cũng như nội dung khảo sát được diễn đạt rõ ràng bằng tiếng Việt, ngôn ngữ mẹ đẻ của các sinh viên. Dữ liệu thu thập được về thông tin cá nhân, trải nghiệm cũng như đánh giá chung của sinh viên về hoạt động KTĐGNN trực tuyến trước hết được phân tích bằng thống kê mô tả. Các phản hồi cho hai câu hỏi mở cũng được tổng hợp, phân loại theo nhóm các ưu nhược điểm rồi phân tích, liên hệ với kết quả của các câu hỏi đóng. Tiếp theo, dựa vào dữ liệu từ các câu hỏi thang Likert về tần suất trải nghiệm của sinh viên, thống kê suy luận với kiểm định khác biệt được áp dụng để đối sánh trải nghiệm và đánh giá của hai nhóm đối tượng đồng nhất là sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và các ngoại ngữ khác. Như đã trình bày trước đó, tại đơn vị được nghiên cứu, sinh viên các chuyên ngành ngoại ngữ khác nhau vốn đã luôn trải nghiệm các chương trình học khác biệt cũng như rất có khả năng có những trải nghiệm khác nhau với hoạt động KTĐGNN được vận hành bởi các khoa khác nhau. Nghiên cứu về sự khác biệt giữa các nhóm là cần thiết để làm rõ hơn chi tiết của bức tranh về KTĐGNN trực tuyến. Trong bối cảnh cụ thể của trường đại học, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh chiếm một phần đáng kể, vì vậy, thông tin thêm về nhóm sinh viên này sẽ có ý nghĩa với Nhà trường. Ngoài ra, do số lượng sinh viên khi xét riêng cụ thể từng ngành ngoại ngữ khác là không cao, nhất là trong nghiên cứu này, và để thuận tiện hơn cho việc phân tích, nhóm tác giả gộp sinh viên các ngoại ngữ khác thành một nhóm và so sánh với nhóm sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Về mặt phương pháp, đây là một hạn chế của nghiên cứu, tuy vậy, các kết quả nghiên cứu vẫn mang lại những thông tin có ý nghĩa nhất định.

Nghiên cứu này sử dụng kiểm định Mann -Whitney U do dữ liệu ở dạng thứ bậc (ordinal data) như đã trình bày ở trên (thang Likert). Kiểm định này cho phép phát hiện sự khác biệt đáng kể về thống kê giữa hai nhóm (giá trị độ ý nghĩa thống kê  $p < 0,05$ ) kể cả khi dữ liệu không có giả thiết phân bố chuẩn và mẫu hai nhóm không có sự cân bằng về số lượng (Field, 2009). Có thể thấy việc áp dụng kiểm định Mann-Whitney U cũng sẽ góp phần giảm đi hạn chế

của việc so sánh giữa hai nhóm không đồng đều về số lượng như trong nghiên cứu này.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### ***4.1. Thông tin chung về các kì thi/kiểm tra ngoại ngữ trực tuyến năm 2021-2022***

Trong năm 2021-2022, phần lớn các sinh viên tham gia khảo sát đều đã trải nghiệm hình thức KTĐGNN trực tuyến cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó có các kỳ thi quan trọng. Cụ thể, 75,85% sinh viên đã trải nghiệm hình thức thi trực tuyến với bài thi xác định chuẩn đầu ra, 65,99% sinh viên có trải nghiệm thi giữa kỳ trực tuyến, và 76,06% sinh viên từng thi cuối kỳ trực tuyến. Trong các kỳ thi này, hầu hết sinh viên (~98%) đều thường xuyên trải nghiệm phần mềm coi/hỏi thi là Zoom; một số khác trải nghiệm các phần mềm khác như Microsoft Teams, Skype, hay Google Meet. Các phần mềm coi/ hỏi thi khác rất ít khi được sử dụng trong các kỳ thi sinh viên đã tham gia. Trong khi đó, ứng dụng thường xuyên dùng để thu bài thi đa dạng dạng hơn, phổ biến nhất là Google Forms (~87,45%), xếp sau là Zoom (~44%), Email (~24%), rồi tới Zalo/phần mềm tương tự, và các phần mềm khác như Microsoft Forms, các hệ thống quản lý học tập (LMS).

Về quy định với camera giám sát, gần 80% sinh viên tham gia nghiên cứu thường xuyên dùng một camera trên thiết bị làm bài đặt hướng chính diện, trong khi đó, hơn 30% sinh viên xác nhận thường được yêu cầu dùng hai camera giám sát (với một thiết bị đặt chính diện và một thiết bị đặt vuông góc). Với bài thi Nghe, hai phần ba sinh viên thường xuyên trải nghiệm việc nghe trực tiếp trên hệ thống và hơn 40% thường xuyên tham gia các kỳ thi mà thí sinh được phép tải file nghe về. Với bài thi Viết, khoảng ba phần tư sinh viên thường xuyên đánh máy trực tiếp vào hệ thống bài thi trực tuyến, một phần ba thường xuyên đánh máy trên nền tảng khác và gửi lại file. Hình thức nộp ảnh chụp bài viết tay dù ít phổ biến hơn những cũng được báo cáo thường xuyên áp dụng bởi khoảng 20% sinh viên tham gia khảo sát.

Có thể thấy nhiều phương án, cách thức khác nhau đã được triển khai trong quá trình tổ chức các hoạt động KTĐGNN trực tuyến trong thời gian ảnh hưởng bởi đại dịch. Phần tiếp theo của bài viết sẽ làm rõ hơn về trải nghiệm của sinh viên với những ưu nhược điểm của hình thức thi này.

##### ***4.2. Trải nghiệm của sinh viên với ưu nhược điểm của KTĐGNN trực tuyến***

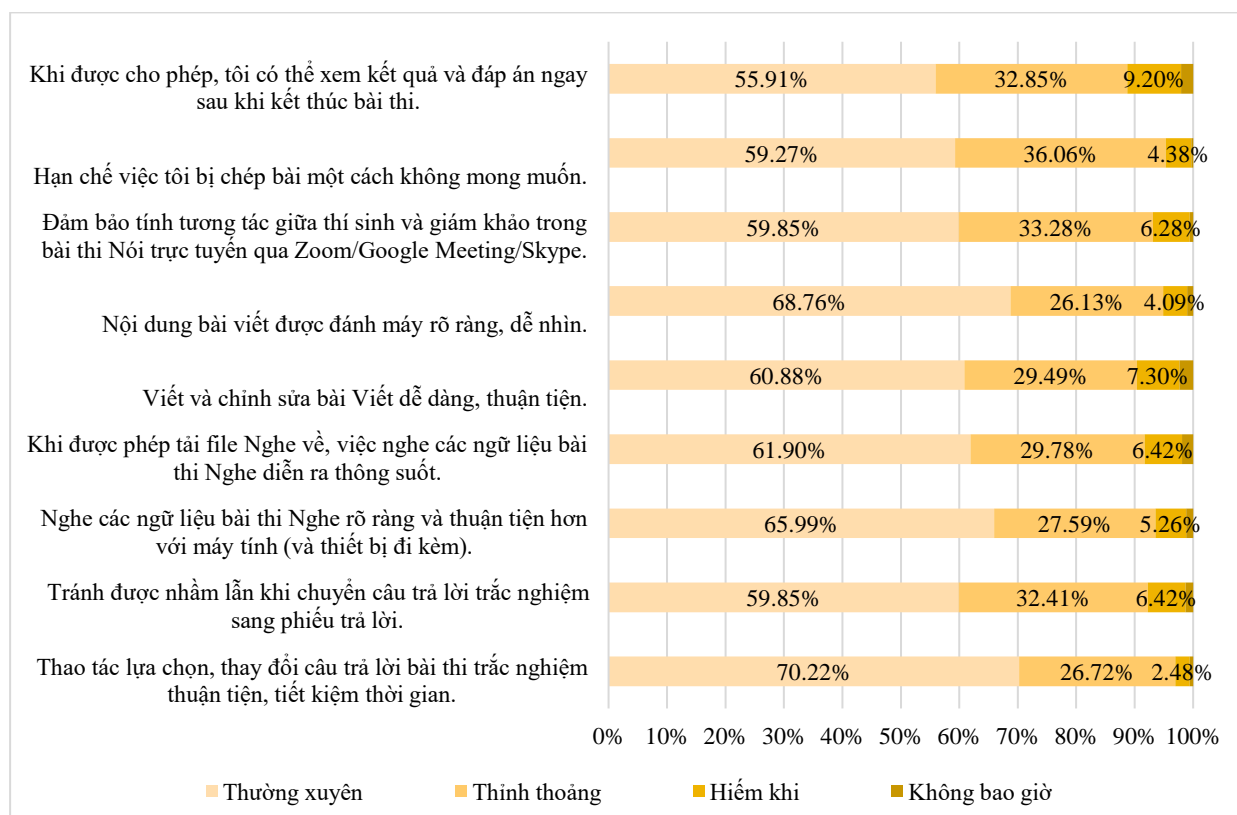
###### **4.2.1. Trải nghiệm với ưu điểm**

Các thông tin thu thập được từ bảng hỏi giúp làm rõ trải nghiệm của sinh viên với các ưu điểm của KTĐGNN trực tuyến sau khi tham gia các kỳ thi/ kiểm tra thực tế của Nhà trường. Trước hết là ưu điểm về quá trình làm bài.



**Hình 1**

Trải nghiệm với ưu điểm về quá trình làm bài (N = 685)



Nhìn chung, khi tham gia các kỳ thi/kiểm tra trực tuyến từ xa/tại nhà, đa số (hơn 50% tới khoảng 70%) sinh viên thường xuyên trải nghiệm những ưu điểm mà hình thức KTĐGNN này mang lại trong quá trình làm bài (Hình 1). Cụ thể, với 70,22% sinh viên báo cáo thường xuyên trải nghiệm và 26,72% sinh viên thỉnh thoảng trải nghiệm, ưu điểm nổi trội nhất là việc có thể thực hiện thao tác lựa chọn, thay đổi câu trả lời đối với các bài thi trắc nghiệm một cách thuận tiện và tiết kiệm thời gian. Tiếp theo, khoảng hai phần ba sinh viên thường xuyên nhận thấy hình thức KTĐGNN trực tuyến giúp nội dung bài viết của họ luôn rõ ràng, dễ nhìn hơn do được đánh máy và việc nghe các dữ liệu bài thi Nghe cũng rõ ràng, thuận tiện hơn với máy tính và các thiết bị đi kèm như tai nghe. Trải nghiệm các ưu điểm này ở tần suất thấp hơn, ở mức thỉnh thoảng, được xác nhận bởi hơn một phần tư sinh viên. Bên cạnh đó, hơn một nửa người tham gia nghiên cứu (khoảng 55-62%) cũng thừa nhận thường xuyên trải nghiệm nhiều ưu điểm khác như việc nghe các dữ liệu bài thi Nghe diễn ra thông suốt nếu được phép tải file nghe về, viết và chỉnh sửa bài viết dễ dàng thuận tiện, tránh được nhầm lẫn khi chuyển câu trả lời trắc nghiệm sang phiếu trả lời, vẫn đảm bảo tương tác với giám khảo trong thi nói, hạn chế việc bị chép bài một cách không mong muốn, và khi được phép có thể xem kết quả và đáp án ngay sau khi kết thúc bài thi. Với tần suất thấp hơn, khoảng 29-36% sinh viên trải nghiệm các ưu điểm này ở mức thỉnh thoảng.

Ngoài các câu hỏi yêu cầu đánh giá theo thang Likert trong bảng hỏi, câu hỏi mở cũng ghi nhận có 6 người tham gia đã viết phản hồi về những ưu điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến trong khía cạnh liên quan tới quá trình làm bài thi.

Cụ thể hơn, có hai sinh viên đã đề cập tới ưu điểm mà họ đã trải nghiệm với bài thi Nghe

trực tuyến. Một sinh viên cho rằng thi trực tuyến đảm bảo công bằng về chất lượng âm thanh bài Nghe. Một sinh viên khác giải thích rằng khi làm bài trực tuyến từ xa, tại nhà, không gian yên tĩnh nên có thể làm bài thi Nghe tốt hơn. Có thể thấy những phản hồi này góp phần khẳng định thêm các kết quả liên quan tới ưu điểm với bài thi Nghe đã được trình bày ở trên với phần đánh giá thang Likert.

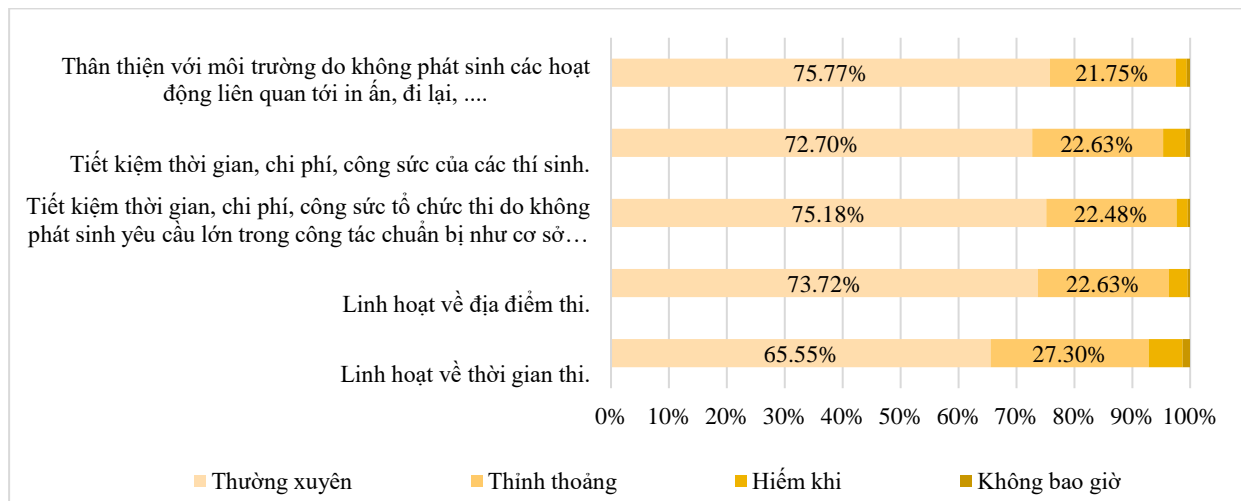
Bên cạnh đó, một số sinh viên tham gia nghiên cứu cũng bổ sung thêm những ưu điểm họ đã trải qua nhưng chưa được đề cập trong bảng hỏi. Cụ thể, một người tham gia đã nêu rằng hình thức thi trực tuyến giúp “đảm bảo thời gian thu, nộp bài, ghi nhận lịch sử nộp bài của từng thí sinh công bằng, minh bạch.” Thực tế cho thấy việc thu bài lần lượt từng thí sinh ở hình thức thi trực tiếp sẽ khó đảm bảo tuyệt đối việc tất cả các thí sinh dừng làm bài một cách đồng bộ, trong khi đó, hình thức thi trực tuyến có nhiều khả năng hỗ trợ đảm bảo tính đồng bộ này.

Ngoài việc làm và nộp bài, ưu điểm về khía cạnh tinh thần, tâm lý và sức tập trung cũng được bổ sung bởi bốn sinh viên. Một sinh viên viết “tôi có thêm thời gian ở nhà thư giãn và chuẩn bị một tinh thần tốt để làm bài thi”. Hai sinh viên khác chia sẻ họ cảm thấy bớt căng thẳng hơn với các bài thi trực tuyến. Một trong hai sinh viên này giải thích vì không có cảm giác bị giám thị liên tục giám sát đối mặt hoặc liên tục nhìn vào bài thi nên sinh viên này cảm thấy thoải mái hơn. Hơn nữa, một sinh viên khác đã tiết lộ hình thức thi này giúp tránh được sự sao nhãng đến từ bên ngoài. Những điều kể trên có lẽ là lợi thế đối với những người tham gia kỳ thi trực tuyến có thể chủ động sắp xếp một không gian yên tĩnh, thoải mái (tại nhà hoặc nơi khác) để làm bài thi.

Có thể thấy hình thức KTĐGNN trực tuyến đã mang lại các trải nghiệm khá tích cực cho sinh viên trong quá trình làm bài với đặc thù nhanh, dễ dàng, thuận tiện, và chính xác. Phần lớn các ưu điểm này cũng đã được nêu ra trong các nghiên cứu trước đó (Bảng 1). Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy một số ưu điểm khác từ góc nhìn của sinh viên qua các trải nghiệm thực tế có thể được bổ sung thêm vào danh mục các ưu điểm của KTĐGNN trực tuyến như việc có thể hạn chế bị chép bài một cách không mong muốn, ưu thế về sự đồng bộ của hệ thống trong khâu nộp/thu bài, và với một số sinh viên là tâm lý thoải mái và tập trung hơn.

So với ưu điểm về quá trình làm bài, các kỳ thi/ kiểm tra ngoại ngữ trực tuyến còn mang lại cho các sinh viên những trải nghiệm tích cực một cách thường xuyên hơn trên phương diện tổ chức thi.

Theo kết quả khảo sát, phần lớn sinh viên đều thường xuyên trải nghiệm các ưu điểm của KTĐGNN trực tuyến về tổ chức thi (Hình 2). Cụ thể, hai ưu điểm được trải nghiệm thường xuyên nhất (khoảng ba phần tư) là KTĐGNN trực tuyến thân thiện với môi trường do không phát sinh các hoạt động liên quan đến in ấn, đi lại và sự tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của đơn vị tổ chức thi do không phát sinh yêu cầu lớn trong công tác chuẩn bị như cơ sở vật chất, tài liệu thi. Các ưu điểm như tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của thí sinh và linh hoạt về địa điểm - thời gian thi cũng đều được hơn 65% các thí sinh công nhận qua trải nghiệm thực tế thường xuyên. Với số sinh viên còn lại, phần lớn cũng đã từng thỉnh thoảng trải nghiệm các ưu điểm kể trên về tổ chức thi của hình thức KTĐGNN trực tuyến.

**Hình 2***Trải nghiệm với ưu điểm về tổ chức thi (N = 685)*

Với câu hỏi mở, có 5 sinh viên đưa ra phản hồi về lợi thế của KTĐGNN trực tuyến trong khâu tổ chức thi. Tuy nhiên, các phản hồi này chủ yếu khẳng định lại các ưu điểm về tổ chức thi đã nêu trong bảng hỏi có liên quan tới việc tiết kiệm thời gian, chi phí và công sức của cả phía đơn vị tổ chức thi cũng như phía thí sinh. Trong số đó, có ba người tham gia viết thêm giải thích rằng trong thời gian đại dịch, đã về quê học trực tuyến nên hình thức thi trực tuyến giúp họ tránh được việc phải mất thời gian và công sức di chuyển xa từ quê đến trường và một người khác nói rằng trong thời kỳ đại dịch, chi phí đi lại tăng cao nên hình thức KTĐGNN trực tuyến trở nên hữu dụng với họ.

Ngoài ra, trong số 5 sinh viên trên, có một sinh viên đề cập tới việc thi trực tuyến từ xa giúp ngăn chặn bệnh dịch lây lan và một sinh viên khác bổ sung rằng hình thức thi này đã tạo điều kiện giúp những thí sinh nhiễm Covid không bỏ lỡ những kỳ thi quan trọng. Thực chất, đây chính là một trong những lý do nền tảng ban đầu của các kỳ thi trực tuyến thời kỳ đại dịch.

Có thể thấy những kết quả mang tính chất tương đồng và bổ sung của phần câu hỏi đóng và câu hỏi mở trong bảng hỏi góp phần khẳng định những lợi thế của hình thức thi trực tuyến đã được đề cập trong các nghiên cứu trước đây (Bảng 1).

**4.2.2. Trải nghiệm với nhược điểm**

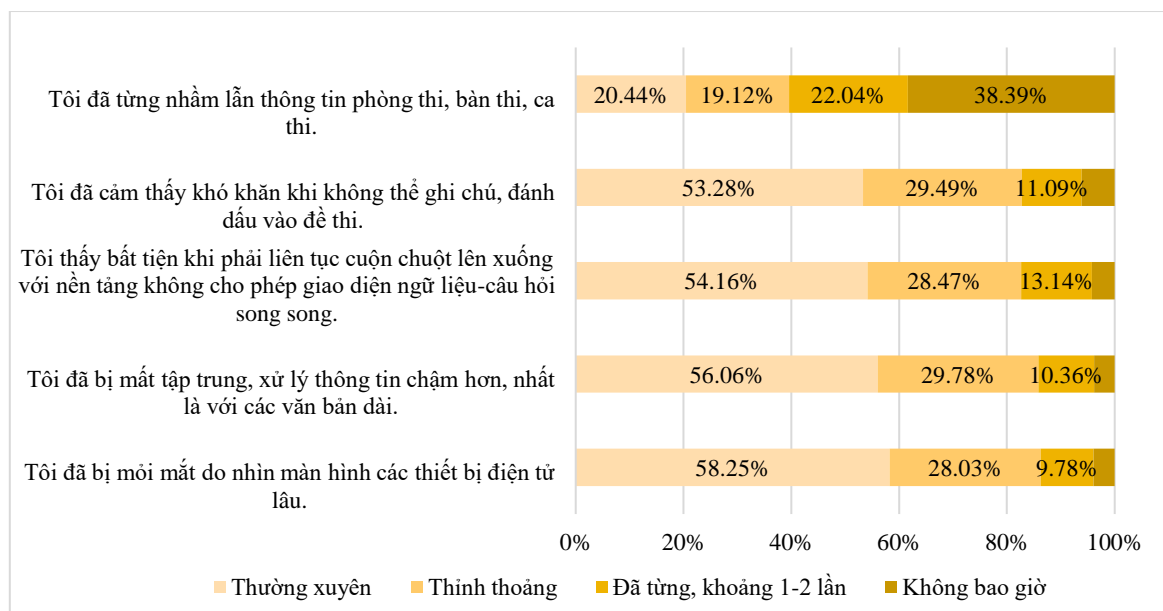
Các khó khăn thí sinh gặp phải khi thao tác làm bài là vấn đề mà giáo viên và người quản lý quan ngại nhất khi tổ chức các kỳ thi/ kiểm tra trực tuyến. Qua trải nghiệm thực tế, khoảng một nửa số sinh viên tham gia nghiên cứu báo cáo thường xuyên gặp phải các vấn đề thao tác, số còn lại chỉ dừng ở mức thỉnh thoảng, một - hai lần hoặc không bao giờ (Hình 3).

Trong số các vấn đề mà sinh viên gặp phải trong thực tế, mỗi mắt do nhìn màn hình các thiết bị điện tử lâu là vấn đề phổ biến nhất (gần 60% sinh viên thường xuyên gặp vấn đề này, 28% thỉnh thoảng). Phổ biến tiếp theo là các vấn đề như mất tập trung, xử lý thông tin chậm hơn, nhất là đối với các văn bản dài và bất tiện khi phải liên tục cuộn chuột lên xuống với nền tảng không cho phép giao diện ngữ liệu - câu hỏi song song (hơn một nửa số sinh viên thường xuyên trải nghiệm, gần 30% thỉnh thoảng). Đây cũng là các vấn đề được nêu ra trong các nghiên cứu trước đây (Bảng 2). Đối với bài thi/ kiểm tra kỹ năng Nói, một vấn đề được cho là sẽ có khả năng xảy ra nhất là sinh viên nhầm lẫn thông tin phòng thi, bàn thi, ca thi thì trên thực tế lại không quá phổ biến, chỉ 20,44% sinh viên tham gia khảo sát thường xuyên gặp vấn đề này trong

khi có tới 38,39% thí sinh chưa bao giờ gặp phải vấn đề này trong các kỳ thi/ kiểm tra họ tham gia.

### Hình 3

*Trải nghiệm với các vấn đề về thao tác làm bài (N = 685)*



Về câu hỏi mở, đã có 23 người chia sẻ việc gặp phải các vấn đề liên quan tới khâu làm và nộp bài thi. Trong đó, có gần một nửa là khẳng định hoặc giải thích cho những nhược điểm đã nêu trong bảng hỏi. Cụ thể hơn, một sinh viên nói đã cảm thấy mệt mỏi vì nhìn máy tính lâu và 7 sinh viên nói rằng đã bị mất tập trung khi làm bài thi ngoại ngữ trực tuyến. Tuy nhiên, lí do mất tập trung không phải đến từ việc phải xử lý thông tin trên máy mà là do giám thị phải thường xuyên nhắc nhở các thí sinh đảm bảo tuân thủ quy chế, nhất là việc đặt camera đúng yêu cầu, hoặc do nhiều thí sinh thắc mắc, do phòng thi bị ồn vì một số kỳ thi yêu cầu bật cả micro để giám sát hoặc do môi trường tại gia không yên tĩnh.

Bên cạnh đó, vấn đề giao diện và hiển thị đề thi được đề cập lại và giải thích thêm bởi ba sinh viên. Trong đó, một phản hồi kể lại rằng giao diện trên máy tính không bao quát được nhiều câu hỏi nên cảm thấy bất tiện trong việc đọc đề thi. Tương tự, một sinh viên khác cũng nhắc lại việc cảm thấy bất tiện khi phải cuộn lên cuộn xuống khi xem đề thi và khó ghi chú. Sinh viên này cũng chia sẻ rằng từng gặp phải đề thi Đọc và Nghe dài lại thêm chữ nhỏ nên cảm thấy bất lợi với hình thức thi trực tuyến. Một sinh viên khác cũng nói rằng từng gặp phải “ảnh chụp bài khoá nhìn không rõ chữ.”

Ngoài ra, hơn một nửa số sinh viên trong số 22 sinh viên nói trên đã chia sẻ thêm về các vấn đề họ đã gặp phải nhưng chưa được nói đến trong bảng hỏi. Trước hết, có 5 sinh viên đã từng trải nghiệm những bài thi Nghe trực tuyến mà câu hỏi bị đảo so với trình tự nội dung của bài Nghe khiến sinh viên cảm thấy khó khăn trong việc trả lời các câu hỏi. Hai trong 5 sinh viên này cũng nói rằng họ cảm thấy đề thi Nghe dài, nhiều câu hỏi.

Ngoài môn Nghe, các sinh viên cũng chia sẻ vấn đề gặp phải với việc làm bài môn Viết. Có 7 người tham gia nghiên cứu nói rằng việc đánh máy bài Viết với họ là một bất lợi. Họ chưa quen đánh máy, tốc độ đánh máy còn chậm, “khó kiểm soát chính tả”, và “tốn thời gian hơn viết tay”. Có sinh viên nhấn mạnh rằng việc đánh máy còn khó khăn hơn với các thứ tiếng khác

tiếng Anh. Bên cạnh đó, cũng có một sinh viên khác chia sẻ từng tham gia kỳ thi mà thí sinh được phép viết bài ra giấy và gửi ảnh nộp. Tuy nhiên, theo trải nghiệm của sinh viên này, ảnh chụp bài viết dễ bị mờ, chưa kể thời gian dành cho việc tải bài lên và gửi bài đi là hơi gấp. Sinh viên này cũng chia sẻ rằng vấn đề này còn phức tạp và mất thời gian hơn với việc thu âm bài Nói rồi phải qua nhiều thao tác để nộp được bài qua thư điện tử.

Một sinh viên khác lại chia sẻ rằng mình không có đủ thời gian làm bài trên hệ thống. Tuy nhiên, sinh viên này không nêu cụ thể bài thi kỹ năng nào.

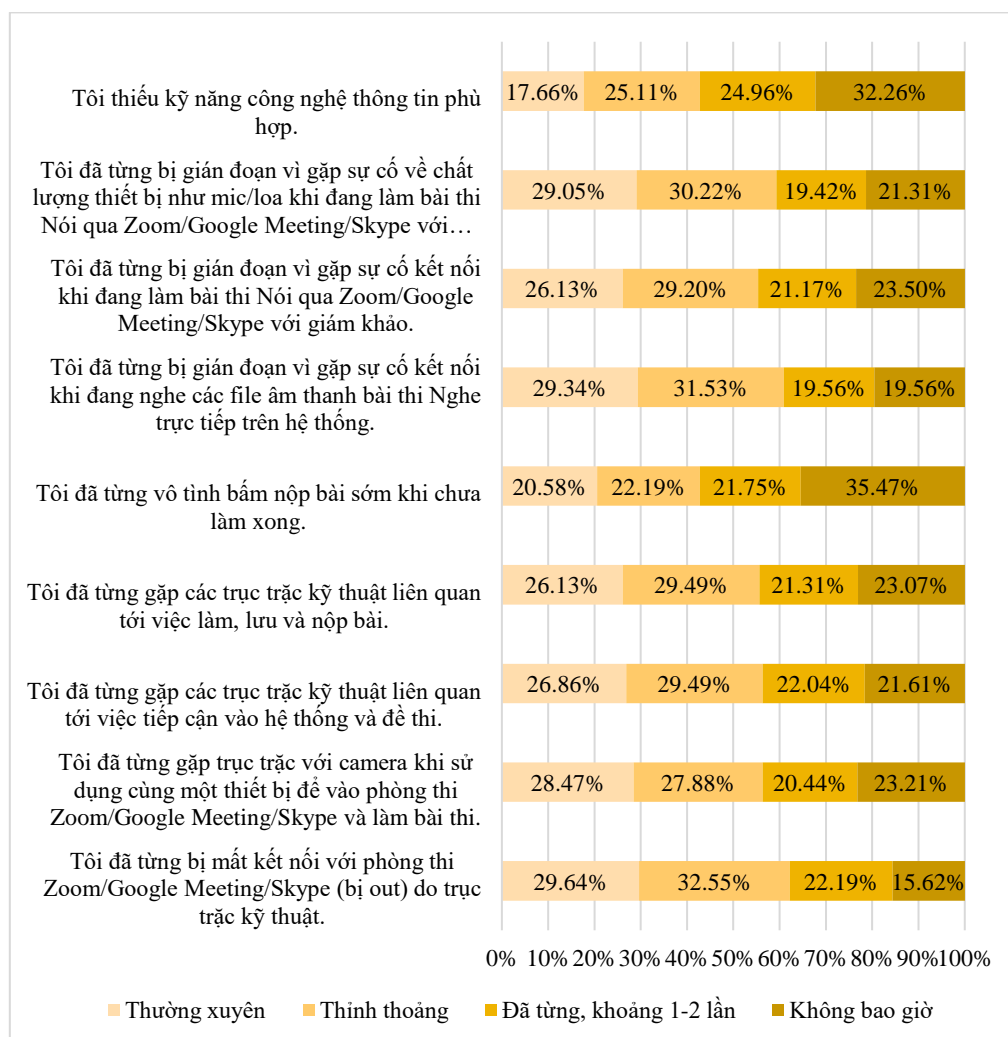
Tiếp đến, so với vấn đề về thao tác làm bài, yếu tố kỹ thuật có nhiều vấn đề được liệt kê hơn, tuy nhiên, tần suất thí sinh gặp phải các vấn đề này lại thấp hơn (Hình 4).

Các vấn đề kỹ thuật xảy ra thường xuyên nhất với sinh viên trong thực tế là bị mất kết nối với phòng thi do trục trặc kỹ thuật hay việc bị gián đoạn vì gặp các sự cố khác nhau như mất kết nối khi đang nghe các file âm thanh bài thi Nghe trực tiếp trên hệ thống hoặc do trục trặc với các thiết bị như camera hay mic/loa (khi đang làm bài thi Nói) với khoảng 30% sinh viên thường xuyên gặp vấn đề này, tỉ lệ sinh viên tương đương cũng được ghi nhận với mức độ thỉnh thoảng. Phổ biến tiếp theo là một số trục trặc kỹ thuật liên quan đến việc tiếp cận vào hệ thống và đề thi, làm, lưu và nộp bài, hoặc vấn đề về kết nối khi đang làm bài thi Nói. Khoảng một phần tư số sinh viên tham gia khảo sát có trải nghiệm thường xuyên với các vấn đề này, và mức thỉnh thoảng được ghi nhận bởi hơn 29% sinh viên. Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho thấy các vấn đề kỹ thuật có nguyên nhân từ bản thân sinh viên như thiếu kỹ năng công nghệ thông tin hay vô tình bấm nộp bài sớm khi chưa làm xong vẫn có nhưng tần suất xảy ra không cao (khoảng 21% sinh viên trở xuống thường xuyên gặp phải).

8 phản hồi với câu hỏi mở cũng tương đồng với các kết quả trên. Cụ thể, có ba người tham gia lần lượt nhắc tới việc mất kết nối đột ngột, mạng không ổn định, và hệ thống thi bị khó tải. Một sinh viên khác đã nói rằng khi kết nối bị gián đoạn thì thời gian thi vẫn bị tính và cho rằng điều này là không phù hợp. Bên cạnh đó, có ba sinh viên nêu ra trục trặc với camera với kỳ thi có yêu cầu ba camera giám sát. Một trong ba sinh viên đã chia sẻ các thiết bị bật camera được yêu cầu phải duy trì cả buổi thi nhưng thực tế thiết bị có thể gián đoạn do trục trặc hoặc hết pin. Cuối cùng, một sinh viên đã bổ sung từng gặp khó khăn khi cần phải cài đặt thêm phần mềm.

**Hình 4**

Trải nghiệm với các vấn đề kỹ thuật (N = 685)



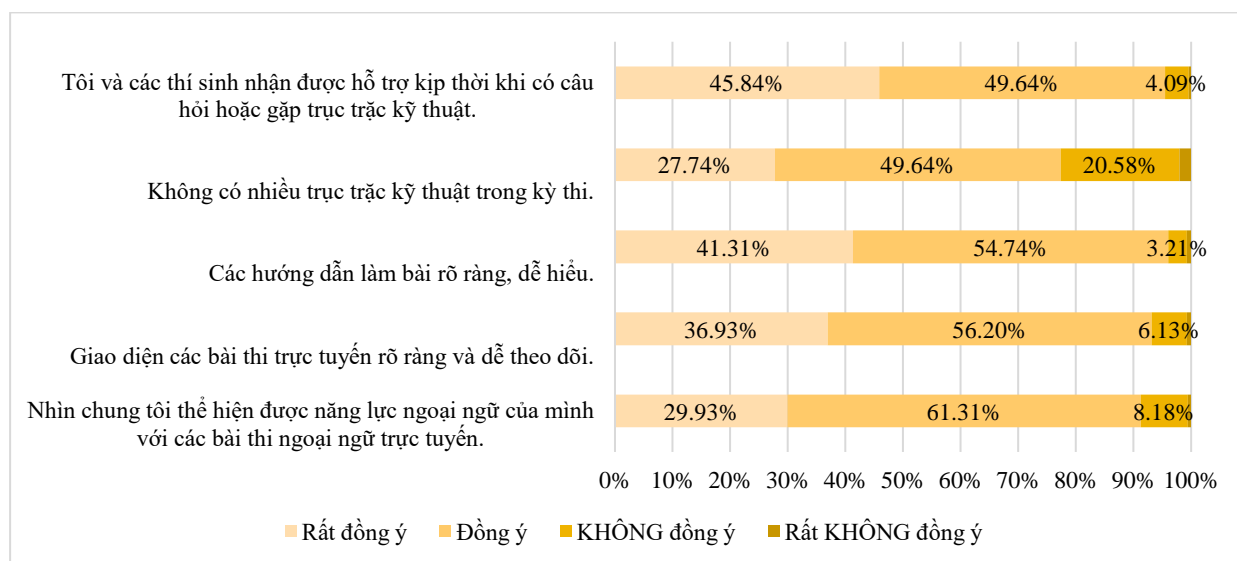
Có thể thấy bên cạnh nhiều ưu điểm, hình thức KTĐGNN trực tuyến cũng gây ra nhiều bất lợi cho thí sinh trong thực tế. Tuy vậy, khi xét tổng quan chung, số liệu vẫn cho thấy thí sinh thường xuyên hưởng lợi từ các ưu điểm của KTĐGNN trực tuyến hơn là gặp phải các các vấn đề với hình thức thi này.

**4.2.3. Đánh giá chung**

Trải nghiệm tích cực của sinh viên cũng được khẳng định lại qua thông tin thu thập được từ các câu hỏi yêu cầu sinh viên đưa ra đánh giá chung về hoạt động KTĐGNN trực tuyến của Nhà trường (Hình 5). Đại đa số sinh viên được hỏi (~90%) đều có các đánh giá chung tích cực về KTĐGNN trực tuyến khi lựa chọn Rất đồng ý hoặc Đồng ý đối với các nhận định như giao diện bài thi rõ ràng và dễ theo dõi (93,13%), hướng dẫn làm bài rõ ràng, dễ hiểu (96,05%). Dù vẫn còn hơn 20% cho rằng các kỳ thi vẫn còn các trục trặc kỹ thuật nhưng 95,48% thừa nhận thí sinh được hỗ trợ kịp thời khi có câu hỏi hoặc gặp khó khăn, trục trặc kỹ thuật. Vấn đề quan trọng nhất là thí sinh thể hiện được năng lực ngoại ngữ của mình với các bài thi ngoại ngữ trực tuyến cũng được 91,24% thí sinh tán đồng.

**Hình 5**

*Đánh giá chung về KTĐGNN trực tuyến (N = 685)*



**4.3. So sánh trải nghiệm hai nhóm sinh viên chuyên tiếng Anh và sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác**

Thống kê suy luận với chỉ số Mann-Whitney U đã được áp dụng để kiểm tra sự khác biệt về trải nghiệm của hai nhóm đối tượng sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác. Các kết quả đáng lưu ý được trình bày ở Bảng 3.

**Bảng 3**

*So sánh tần suất trải nghiệm với hoạt động KTĐGNN trực tuyến và đánh giá chung của hai nhóm sinh viên*

Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
Hoạt động tổ chức thi nói chung										
PM coi/hỏi thi_Zoom	3,94	4	,35	296,38	3,98	4	,16	303,54	30014,5	,086
PM coi/hỏi thi_MS Teams	1,65	1	,87	332,50	1,46	1	,79	293,62	26779,5	,007
PM coi/hỏi thi_GG Meet	1,72	1	,98	325,64	1,53	1	,86	295,50	27671,5	,040
PM coi/hỏi thi_Skype	1,27	1	,61	322,90	1,14	1	,40	296,26	28028,5	,009
PM coi/hỏi	1,28	1	,63	305,85	1,30	1	,71	300,94	30245,0	,681

Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
thi_Khác										
PM thu bài TVNP/N/Đ /V_GG Forms	3,90	4	,39	318,06	3,74	4	,73	297,59	28657,5	,041
PM thu bài TVNP/N/Đ /V_MS Forms	1,69	1	,99	311,00	1,62	1	,96	299,53	29575,5	,438
PM thu bài TVNP/N/Đ /V_LMS	1,48	1	,80	282,17	1,71	1	1,06	307,45	28166,5	,084
PM thu bài TVNP/N/Đ /V_Zoom	2,48	3	1,30	273,30	2,75	3	1,33	309,89	27014,0	,023
PM thu bài TVNP/N/Đ /V_Email	2,34	3	1,25	316,10	2,19	2	1,23	298,13	28912,5	,269
PM thu bài TVNP/N/Đ /V_Zalo & tương tự	1,55	1	,82	274,79	1,88	1	1,16	309,48	27208,0	,024
PM thu bài TVNP/N/Đ /V_Khác	1,26	1	,55	284,07	1,46	1	,86	306,93	28413,5	,084
1 cam	3,61	4	,76	281,86	3,74	4	,62	307,54	28126,5	,034
2 cam	3,02	3	1,13	370,59	2,43	2	1,13	283,15	21828,5	,000
Nghe trực tiếp trên hệ thống	2,74	3	1,21	194,42	3,67	4	,77	331,57	16759,0	,000
Tải file nghe về và nghe trên thiết bị	3,51	4	,84	413,30	2,46	2	1,23	271,41	16276,5	,000
Đánh máy trực tiếp vào phần trả lời trên đề thi	3,59	4	,78	286,44	3,71	4	,63	305,02	28722,5	,139
Đánh máy và gửi file soạn thảo	3,08	3	1,03	360,14	2,52	3	1,22	284,68	22927,0	,000
Viết tay và chụp ảnh	2,28	2	1,13	307,59	2,23	2	1,19	299,18	29758,5	,608



Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
nộp bài										
Ưu điểm về thao tác làm bài										
Thao tác lựa chọn, thay đổi câu trả lời bài thi trắc nghiệm thuận tiện, tiết kiệm thời gian.	3,74	4	,46	316,94	3,65	4	,57	297,89	28802,5	,166
Tránh được nhầm lẫn khi chuyển câu trả lời trắc nghiệm sang phiếu trả lời.	3,55	4	,64	308,96	3,50	4	,69	300,09	29840,5	,552
Nghe các ngữ liệu bài thi Nghe rõ ràng và thuận tiện hơn với máy tính (và thiết bị đi kèm).	3,64	4	,61	313,13	3,58	4	,64	298,94	29298,5	,321
Khi được phép tải file nghe về, việc nghe các ngữ liệu bài thi Nghe diễn ra thông suốt.	3,63	4	,65	332,06	3,48	4	,70	293,74	26837,5	,010
Viết và chỉnh sửa bài viết dễ dàng, thuận tiện.	3,72	4	,56	355,10	3,39	4	,79	287,40	23841,5	,000
Nội dung bài viết được đánh máy rõ	3,75	4	,53	334,06	3,58	4	,65	293,19	26577,0	,004

Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
ràng, dễ nhìn.										
Đảm bảo tính tương tác giữa thí sinh và giám khảo trong bài thi Nói trực tuyến qua Zoom/ Google Meeting/ Skype.	3,51	4	0,68	301,96	3,53	4	0,63	302,01	30739,5	0,997
Hạn chế việc tôi bị chép bài một cách không mong muốn.	3,57	4	0,61	312,65	3,53	4	0,60	299,07	29361,0	0,363
Khi được cho phép, tôi có thể xem kết quả và đáp án ngay sau khi kết thúc bài thi.	3,57	4	0,67	332,59	3,39	4	0,75	293,59	26768,0	0,011
Ưu điểm về tổ chức thi										
Linh hoạt về thời gian thi.	3,65	4	0,62	319,03	3,55	4	0,69	297,32	28531,0	0,132
Linh hoạt về địa điểm thi.	3,81	4	0,43	328,50	3,66	4	0,58	294,72	27300,0	0,011
Tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức tổ chức thi do không phát sinh yêu cầu lớn trong công tác chuẩn bị như cơ	3,85	4	0,42	336,10	3,69	4	0,54	292,63	26312,0	0,001

Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
sở vật chất, tài liệu thi, ...										
Tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của các thí sinh.	3,78	4	0,52	329,32	3,64	4	0,60	294,49	27193,0	0,010
Thân thiện với môi trường do không phát sinh các hoạt động liên quan tới in ấn, đi lại, ....	3,83	4	0,43	329,09	3,70	4	0,54	294,55	27223,0	0,007
Vấn đề trong thao tác làm bài										
Tôi đã bị mỏi mắt do nhìn màn hình các thiết bị điện tử lâu.	3,11	3	1,04	250,79	3,54	4	0,70	316,07	24088,0	0,000
Tôi đã bị mất tập trung, xử lý thông tin chậm hơn, nhất là với các văn bản dài.	3,15	3	0,96	257,59	3,49	4	0,73	314,21	24972,0	0,000
Tôi thấy bất tiện khi phải liên tục cuộn chuột lên xuống với nền tảng không cho phép giao diện ngữ liệu - câu hỏi song song.	3,23	3	0,88	278,28	3,38	4	0,84	308,52	27661,0	0,051

Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
Tôi đã cảm thấy khó khăn khi không thể ghi chú, đánh dấu vào đề thi giấy.	3,14	3	1,02	275,75	3,37	4	0,83	309,22	27332,0	0,031
Tôi đã từng nhầm lẫn thông tin phòng thi, bàn thi, ca thi.	1,92	2	1,06	260,88	2,28	2	1,17	313,30	25400,0	0,002
Vấn đề kỹ thuật										
Tôi đã từng bị mất kết nối với phòng thi Zoom/ Google Meeting/ Skype (bị out) do trục trặc kỹ thuật.	2,37	2	1,07	240,18	2,88	3	1,00	318,99	22709,0	0,000
Tôi đã từng gặp trục trặc với camera khi sử dụng cùng một thiết bị để vào phòng thi Zoom/ Google Meeting/ Skype và làm bài thi.	2,37	2	1,11	265,26	2,68	3	1,13	312,10	25969,0	0,005
Tôi đã từng gặp các trục trặc kỹ thuật liên quan tới việc tiếp cận vào hệ thống và đề	2,33	2	1,01	254,59	2,71	3	1,11	315,03	24582,0	0,000

Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
thi.										
Tôi đã từng gặp các trục trặc kỹ thuật liên quan tới việc làm, lưu và nộp bài.	2,25	2	1,02	247,63	2,69	3	1,12	316,94	23676,5	0,000
Tôi đã từng vô tình bấm nộp bài sớm khi chưa làm xong.	1,92	2	1,05	247,93	2,39	2	1,16	316,86	23716,5	0,000
Tôi đã từng bị gián đoạn vì gặp sự cố kết nối khi đang nghe các file âm thanh bài thi Nghe trực tiếp trên hệ thống.	2,33	2	1,10	244,48	2,81	3	1,07	317,81	23267,5	0,000
Tôi đã từng bị gián đoạn vì gặp sự cố kết nối khi đang làm bài thi Nói qua Zoom/ Google Meeting/ Skype với giám khảo.	2,25	2	1,11	250,21	2,69	3	1,10	316,23	24012,5	0,000
Tôi đã từng bị gián đoạn vì gặp sự cố về chất lượng thiết bị như mic/ loa khi đang làm	2,25	2	1,11	237,55	2,80	3	1,09	319,71	22366,5	0,000

Trải nghiệm	Tiếng Anh (N = 130)				Ngoại ngữ khác (N = 473)				Mann-Whitney U	p
	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng	Trung bình	Trung vị	SD	Trung bình hạng		
bài thi Nói qua Zoom/ Google Meeting/ Skype với giám khảo.										
Tôi thiếu kỹ năng công nghệ thông tin phù hợp.	1,89	2	1,02	238,30	2,41	2	1,08	319,51	22464,5	0,000
Đánh giá chung										
Nhìn chung tôi thể hiện được năng lực ngoại ngữ của mình với các bài thi ngoại ngữ trực tuyến.	3,22	3	0,59	305,58	3,20	3	0,61	301,02	30279,5	0,759
Giao diện các bài thi trực tuyến rõ ràng và dễ theo dõi.	3,22	3	0,63	285,23	3,31	3	0,61	306,61	28564,5	0,158
Các hướng dẫn làm bài rõ ràng, dễ hiểu.	3,41	3	0,52	307,52	3,36	3	0,60	300,48	30027,0	0,641
Không có nhiều trắc nghiệm kỹ thuật trong kỳ thi.	3,08	3	0,71	309,57	3,02	3	0,75	299,92	29761,5	0,542
Tôi và các thí sinh nhận được hỗ trợ kịp thời khi có câu hỏi hoặc gặp trắc nghiệm kỹ thuật.	3,32	3	0,61	280,54	3,43	3	0,59	307,90	27955,0	0,073

#### 4.3.1. Với hoạt động tổ chức thi nói chung

Kết quả kiểm định Mann-Whitney U cho trải nghiệm hai nhóm sinh viên với các hoạt động tổ chức thi nói chung được tóm tắt tại Bảng 3. Theo kết quả chỉ số Mann-Whitney U và giá trị độ ý nghĩa thống kê  $p$ , hai nhóm sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và sinh viên chuyên ngoại ngữ khác không có sự khác biệt đáng kể về tần suất trải nghiệm việc ứng dụng phần mềm Zoom trong các khâu coi thi, hỏi thi với các bài kiểm tra hay các kỳ thi trực tuyến ( $p > 0,05$ ). Tuy nhiên, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trải nghiệm các phần mềm/nền tảng như MS Teams, Google Meet, hay Skype thường xuyên hơn sinh viên chuyên các ngành ngoại ngữ khác ( $p < 0,05$ ). Về các phần mềm thu bài, Google Forms thường xuyên được sử dụng để thu bài với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh hơn sinh viên chuyên ngoại ngữ khác, trong khi việc thu bài qua Zoom hay Zalo thì phổ biến với các kỳ thi cho sinh viên chuyên ngoại ngữ khác hơn ( $p < 0,05$ ). Việc các kỳ thi sử dụng các nền tảng khác như Microsoft Forms, LMS hay Email thì phổ biến như nhau với cả hai nhóm.

Về các quy định thi, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh thường xuyên trải nghiệm việc được yêu cầu sử dụng hai camera giám sát hơn sinh viên ngoại ngữ khác một cách đáng kể ( $p < 0,05$ ). Tương ứng, các sinh viên chuyên ngoại ngữ khác có thể chỉ cần dùng một camera trên chính thiết bị làm bài thi thường xuyên hơn nhóm chuyên ngành tiếng Anh. Tuy nhiên, trong các kỳ thi của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, việc cho phép thí sinh tải file nghe về máy tính hay gửi file bài viết thay vì đánh máy trực tiếp lên hệ thống có tần suất thường xuyên hơn so với trải nghiệm của sinh viên ngoại ngữ khác ( $p < 0,05$ ). Điều này có thể xuất phát từ việc yêu cầu thí sinh dùng hai camera giám sát để giảm thiểu khả năng gian lận ngay từ đầu khiến cho các khâu sau có thể linh hoạt hơn trong các kỳ thi mà sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tham gia.

#### 4.3.2. Với ưu nhược điểm của KTĐGNN trực tuyến

Kết quả Mann-Whitney U và giá trị độ ý nghĩa thống kê  $p$  (Bảng 3) cho thấy hơn một nửa (5/9) các điểm mạnh về thao tác làm bài có tần suất trải nghiệm không khác biệt đáng kể giữa hai nhóm sinh viên ( $p > 0,05$ ). Đó là các ưu điểm về sự thuận tiện trong thao tác lựa chọn, thay đổi câu trả lời trắc nghiệm, tránh được nhầm lẫn khi chuyển câu trả lời, nghe các ngữ liệu rõ ràng hơn, đảm bảo sự tương tác với giám khảo trong thi nói, và hạn chế việc bị chép bài một cách không mong muốn.

Đối với các ưu điểm còn lại, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trải nghiệm thường xuyên hơn sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác. Cụ thể, việc hình thức KTĐGNN trực tuyến cho phép thí sinh nghe các ngữ liệu thông suốt khi được phép tải file nghe về, viết và chỉnh sửa bài viết dễ dàng, đánh máy nội dung rõ ràng, và xem kết quả ngay sau khi thi khi được cho phép nhận được đánh giá mức độ thường xuyên trải nghiệm của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh cao hơn sinh viên chuyên ngoại ngữ khác một cách đáng kể về thống kê ( $p < 0,05$ ).

Các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh cũng thường xuyên trải nghiệm các điểm mạnh về tổ chức thi của KTĐGNN trực tuyến hơn sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác (Bảng 3). Trừ nhận định KTĐGNN trực tuyến mang lại sự linh hoạt về thời gian thi không ghi nhận sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa hai nhóm ( $p > 0,05$ ) thì các ưu điểm còn lại như linh hoạt về địa điểm thi, tiết kiệm thời gian - chi phí - công sức và thân thiện với môi trường đều cho thấy sự khác biệt đáng kể với tần suất trải nghiệm cao hơn thuộc về nhóm sinh viên chuyên ngành tiếng Anh ( $p < 0,05$ ).

Xét các vấn đề liên quan tới thao tác làm bài, kết quả cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể về thống kê giữa hai nhóm sinh viên với hầu hết (4/5) vấn đề được liệt kê (Bảng 3). Ngoại

trừ sự bất tiện khi phải cuộn chuột lên xuống với nền tảng không cho phép giao diện ngữ liệu - câu hỏi song song không cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong tần suất trải nghiệm hai nhóm ( $p > 0,05$ ), các vấn đề còn lại (mỏi mắt, mắt tập trung, cảm thấy khó khăn khi không thể ghi chú, đánh dấu, và nhầm lẫn thông tin phòng thi) sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác đều thường xuyên gặp phải hơn nhóm chuyên ngành tiếng Anh ( $p < 0,05$ ).

Đối với các vấn đề kỹ thuật, tất cả 9 vấn đề được nêu ra ghi nhận sự khác biệt giữa hai nhóm đối tượng với nhóm sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác có tần suất gặp phải các sự cố cao hơn nhóm sinh viên chuyên ngành tiếng Anh một cách đáng kể ( $p < 0,05$ ) (Bảng 3). Cụ thể hơn, đây là các sự cố về mất kết nối khi làm bài thi các kỹ năng, không tiếp cận được vào hệ thống, trục trặc với thiết bị (camera, loa, mic), sự cố khi làm, lưu, và nộp bài, và việc thiếu kỹ năng công nghệ thông tin phù hợp.

Nhìn chung, kết quả cho thấy sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có trải nghiệm tích cực hơn sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác khi vừa thường xuyên trải nghiệm phần lớn các ưu điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến hơn lại vừa ít khi gặp phải các vấn đề của hình thức này hơn nhóm sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác.

#### **4.3.3. Với đánh giá chung về KTĐGNN trực tuyến**

Mặc dù trải nghiệm với các ưu nhược điểm của hoạt động KTĐGNN trực tuyến của hai nhóm có sự khác nhau nhất định nhưng kết quả về so sánh đánh giá chung của hai nhóm cho các hoạt động KTĐGNN trực tuyến của Nhà trường lại cho thấy không có sự khác biệt đáng kể nào về mặt thống kê ( $p > 0,05$ ) (Bảng 3). Điều này có nghĩa là hai nhóm đều có quan điểm như nhau về việc nhìn chung, thí sinh thể hiện được năng lực với các bài thi ngoại ngữ trực tuyến, giao diện, hướng dẫn làm bài rõ ràng, dễ hiểu, vẫn có các trục trặc kỹ thuật nhưng thí sinh thường được hội đồng thi hỗ trợ kịp thời.

### **5. Bàn luận**

Trong năm 2021-2022, sinh viên đã được trải nghiệm nhiều kỳ thi/ kiểm tra ngoại ngữ khác nhau qua hình thức trực tuyến. Có thể thấy trong các kỳ thi này, nhiều phương án khác nhau về việc sử dụng phần mềm (để coi thi, hỏi thi, thu bài) và thiết bị (một hay hai camera), và việc làm và nộp bài của sinh viên (nghe trực tiếp hay tải file về, đánh máy hay gửi ảnh) đã được triển khai trong quá trình tổ chức các hoạt động KTĐGNN trực tuyến. Có thể thấy đây là những nỗ lực thích ứng của các đơn vị để vừa đảm bảo chất lượng kỳ thi cũng như hỗ trợ sinh viên trong thời gian ảnh hưởng bởi đại dịch. Sự linh hoạt trong những kỳ thi với bối cảnh khác nhau là cần thiết. Tuy vậy, điều này cũng có thể tạo nên sự bất đồng trong trải nghiệm thi trực tuyến của sinh viên, và nếu sự khác biệt xảy ra trong một kỳ thi, nó có thể ảnh hưởng tới tính công bằng trong việc đánh giá năng lực của sinh viên. Điều này đặt ra yêu cầu về một hệ thống hoạt động hiệu quả và đồng bộ, nhất là với những kỳ thi quan trọng. Nghiên cứu này cho thấy ứng dụng được sử dụng phổ biến nhất trong các hoạt động KTĐGNN trực tuyến mà sinh viên tham gia là Zoom và Google Forms. Kết quả này có phần khác so với báo cáo của Nguyễn & cộng sự (2022) khi những tác giả này làm việc với các học sinh trung học ở Việt Nam và tìm ra rằng Microsoft Teams, Microsoft Forms, và Google Forms là những ứng dụng phổ biến nhất với nhóm đối tượng này trong hoạt động KTĐGNN trực tuyến. Tuy khác nhau, các phần mềm này đều có điểm chung là được sử dụng rộng rãi và phục vụ nhiều mục đích khác nhau, nhưng lại không mang tính chuyên dụng riêng cho việc tổ chức thi trực tuyến như các nền tảng, công cụ được mô tả trong Isbell & Kremmel (2020), Kucherova & Ushakova (2022), và Purpura & cộng sự (2021).



Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có các trải nghiệm khá tích cực với các kỳ thi/ kiểm tra trực tuyến. Tần suất sinh viên tham gia khảo sát trải nghiệm các ưu điểm của KTĐGNN trực tuyến là thường xuyên hơn tần suất trải nghiệm các vấn đề (khoảng 60-75% sinh viên thường xuyên trải nghiệm các ưu điểm trong khi tỉ lệ thường xuyên gặp phải vấn đề là khoảng 17-58%). Kết quả này góp phần khẳng định rằng các ưu điểm đã được nêu ra trong các nghiên cứu trước đây như Baleni (2015), Björnsson (2008), Dermo (2009), Dreher & cộng sự (2011), Gehringer & Peddycord (2013), Jeong (2014), Nguyễn & Nguyễn (2022), và Nguyễn & cộng sự (2022) (Bảng 1) có thể áp dụng với đối tượng sinh viên chuyên ngữ tại Việt Nam. Đồng thời, các vấn đề quan ngại bởi các nhà nghiên cứu như Huda & cộng sự (2020), Isbell & Kremmel (2020), Kucheroва & Ushakova (2022), Li & cộng sự (2021), và Ockey (2021) (Bảng 2) cũng xuất hiện với nhóm sinh viên được nghiên cứu.

Ngoài ra, một số kết quả từ câu hỏi mở cũng bổ sung thêm một số điểm mới cho các câu hỏi đóng cũng như cho các nghiên cứu trước đó. Ví dụ, đã có những sinh viên chia sẻ cảm thấy một trong những ưu điểm của hình thức thi trực tuyến là khiến họ thấy thư giãn và bớt căng thẳng hơn trong khi trạng thái căng thẳng của thí sinh lại thường được coi là một nhược điểm của hình thức thi trực tuyến trong nhiều nghiên cứu trước đây như Dermo (2009), Kucheroва & Ushakova (2022), Kundu & Bej (2021), Nguyễn & Nguyễn (2022), và Shraim (2019). Tương tự, trong khi các công trình trước đây cho rằng việc đánh máy bài viết là một thuận lợi vì nó cho phép bài viết được viết rõ ràng, sạch đẹp, chỉnh sửa dễ dàng (Ceka & O'Green, 2019; Kim & cộng sự, 2018) thì có 7 sinh viên trong nghiên cứu này chia sẻ rằng việc phải đánh máy khiến họ khó kiểm soát chính tả và tốn thời gian hơn viết tay, do đó trở thành một nhược điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến. Những kết quả có vẻ như là trái ngược này thực chất góp phần bổ sung, mở rộng góc nhìn của các nhà nghiên cứu về tính tương đối của các ưu nhược điểm của hình thức thi trực tuyến. Cần phải thừa nhận rằng tùy thuộc vào đối tượng mà KTĐGNN trực tiếp hay trực tuyến sẽ mang lại lợi thế hoặc bất lợi cho những người tham gia.

Xét về ảnh hưởng tới tính giá trị của bài thi, dễ hiểu là các ưu điểm của hình thức thi trực tuyến sẽ tạo điều kiện cho thí sinh thể hiện hết năng lực ngoại ngữ của bản thân trong khi những khó khăn họ gặp phải có ảnh hưởng tiêu cực và có thể khiến điểm thi không phản ánh đúng năng lực của họ. Mặc dù nghiên cứu đã ghi nhận trải nghiệm tích cực có tần suất thường xuyên hơn trải nghiệm tiêu cực, các vấn đề, khó khăn mà thí sinh gặp phải cần được chú ý và cải thiện.

Ví dụ, có những bài thi Nghe trực tuyến mà câu hỏi bị đảo so với trình tự nội dung của bài Nghe khiến sinh viên cảm thấy khó khăn trong việc trả lời các câu hỏi. Về bản chất, vấn đề này không phải là đặc thù của hình thức thi trực tuyến mà liên quan nhiều hơn tới quy tắc làm đề thi Nghe nói chung, cụ thể là thứ tự câu hỏi nên bám theo trình tự của nội dung bài Nghe (Buck, 2001). Có thể do người làm đề hoặc bên tổ chức thi chưa lưu ý vấn đề này hoặc do chưa làm chủ được các thiết lập cài đặt của hệ thống nên vô tình để xảy ra tình trạng này. Rõ ràng, với hình thức KTĐGNN trực tuyến, các quy ước, quy tắc làm đề cần được rà soát kỹ lưỡng hơn nữa trước khi chính thức đưa vào kỳ thi. Ngoài ra, cũng không loại trừ khả năng việc xáo trộn câu hỏi so với nội dung là nhằm mục đích giảm thiểu gian lận. Tuy nhiên, sự đánh đổi này cần được cân nhắc do khả năng cao sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực tới việc thể hiện năng lực của thí sinh, nhất là khi hình thức thi trực tuyến và làm bài trên máy tính còn chưa quen thuộc, do đó có thể gây ra sai lệch trong đánh giá năng lực thực chất của sinh viên. Ngoài ra, những phản hồi cho rằng việc đánh máy bài Việt là một bất lợi, dễ gây sai sót và làm chậm tốc độ viết bài, nhất là với các ngoại ngữ khác tiếng Anh, cũng cho thấy rủi ro năng lực viết của thí sinh có thể bị đánh giá lẫn với kỹ năng đánh máy. Tương tự, với môn Đọc, sự bất tiện khi thí sinh không

nhìn bao quát được cả bài khóa và câu hỏi đi kèm mà thường xuyên phải cuộn lên cuộn xuống cũng có thể coi là yếu tố ảnh hưởng tới việc thể hiện năng lực đọc ngoại ngữ của họ.

Kết hợp cùng với một số phản hồi cho rằng đề thi dài, một số thao tác nộp bài còn phức tạp và mất thời gian (tìm file, tải file), có thể thấy nếu áp dụng hình thức thi trực tuyến, nhất là khi có yêu cầu đánh máy bài viết hoặc ghi âm bài nói và nộp ở các kênh khác nhau, mức độ thành thạo kỹ năng đánh máy và các thao tác liên quan khác của sinh viên, tính chất phức tạp của các khâu, độ dài bài thi và quy định về thời gian cho việc làm và nộp bài cần được cân nhắc. Người ra đề có thể điều chỉnh cách thức làm bài hoặc điều chỉnh đề thi, thời gian làm và nộp bài cho phù hợp nhằm giảm bớt độ nhiễu của những yếu tố không liên quan trong điểm số của thí sinh.

Bên cạnh đó, cũng cần nhìn nhận một số nhược điểm của KTĐGNN trực tuyến chỉ có thể được cải thiện bằng thiết kế chuyên biệt khi xây dựng phần mềm và cơ sở vật chất chuyên dụng cho hoạt động này, ví dụ: giao diện ngữ liệu - câu hỏi song song, khả năng cho phép thí sinh đánh dấu vào đề thi, hay việc hệ thống có khả năng lưu lại bài làm của thí sinh trong trường hợp gián đoạn hay mất kết nối, và thậm chí cả việc tích hợp với các phần mềm giám sát chuyên nghiệp. Rõ ràng, yêu cầu phát triển các ứng dụng chuyên biệt cho hoạt động KTĐGNN trực tuyến đã chỉ ra trong Nguyễn & cộng sự (2022) vẫn rất đúng đắn và cấp thiết.

Hiện tại, các kết quả cho thấy sinh viên đã có trải nghiệm với các ưu điểm của KTĐGNN trực tuyến nhiều hơn nhược điểm cũng như những đánh giá chung rất tích cực về những bài thi trực tuyến (ví dụ, hơn 90% người tham gia khảo sát đồng ý rằng họ thể hiện được năng lực ngoại ngữ của mình) là các dấu hiệu khả quan về tính giá trị của những bài thi trực tuyến đã được tổ chức. Nếu điều chỉnh, cải thiện được những nhược điểm hình thức này, chắc chắn hình thức KTĐGNN trực tuyến càng hứa hẹn có thể đảm bảo tốt sự chính xác trong việc cho điểm và đánh giá năng lực ngoại ngữ của người học/ người thi.

Khi so sánh hai nhóm, kết quả cho thấy sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có trải nghiệm tích cực hơn sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác khi vừa thường xuyên trải nghiệm phần lớn các ưu điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến hơn lại vừa ít khi gặp phải các vấn đề của hình thức này hơn. Do mức độ quen thuộc, thường xuyên trong việc sử dụng máy tính trong cuộc sống hàng ngày của hai nhóm là tương đương nhau, sự khác biệt trong trải nghiệm của họ có thể có một phần nguyên nhân từ cách tổ chức các hoạt động KTĐGNN trực tuyến mà mỗi bên tham gia. Ví dụ, việc bài thi Nghe diễn ra thông suốt khi thí sinh được phép tải file nghe về diễn ra thường xuyên hơn một cách đáng kể với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có khả năng xuất phát từ khác biệt trong quy định của các kỳ thi khi nhóm sinh viên này cũng được cho phép tải file nghe về máy thường xuyên hơn một cách đáng kể so với sinh viên ngoại ngữ khác. Tương tự, việc nhóm sinh viên chuyên ngành tiếng Anh ít gặp sự cố mất kết nối khi nghe hay các trục trặc kỹ thuật liên quan đến việc làm, lưu và nộp bài có thể một phần do nhóm này được phép tải file nghe về máy cũng như gửi file soạn thảo bài viết thay vì gõ trực tiếp trên hệ thống thường xuyên hơn nhóm còn lại. Tuy nhiên, ngoài một số quy định cứng của kỳ thi, việc nhóm sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác thường xuyên gặp phải các vấn đề hơn nhóm tiếng Anh một cách đáng kể cũng không loại trừ khả năng có một phần nguyên nhân từ khâu chuẩn bị cũng như sắp xếp, tổ chức cơ sở hạ tầng, hệ thống, và thực hiện quy trình thực tế. Có thể thấy, để tận dụng các ưu điểm và hạn chế các nhược điểm, từ đó cải thiện trải nghiệm của sinh viên trong các hoạt động KTĐGNN trực tuyến thì các kỳ thi cần được chuẩn bị và tổ chức nghiêm túc, có đầu tư về hệ thống, cũng như có áp dụng các biện pháp giúp giảm thiểu gian lận kết hợp với việc áp dụng các quy định một cách linh hoạt và phù hợp nhằm hỗ trợ tối đa thí sinh.

Ngoài ra, những khác biệt đáng kể giữa hai nhóm sinh viên cũng có thể do sự chênh

lệch về năng lực hay kỹ năng công nghệ thông tin có liên quan. Mặc dù các sinh viên đều quen thuộc với việc sử dụng máy tính trong cuộc sống, nhưng các kỹ năng số cụ thể có thể có sự khác biệt giữa hai nhóm. Điều này có thể phỏng đoán một phần từ kết quả tự đánh giá của nhóm chuyên ngoại ngữ khác cho thấy họ thường cảm thấy hay thiếu các kỹ năng công nghệ thông tin hơn so với phần tự đánh giá của nhóm tiếng Anh. Ngoài ra, trong phản hồi của một sinh viên với câu hỏi mở cũng chia sẻ rằng việc đánh máy với ngoại ngữ khác tiếng Anh gây khó khăn cho họ. Những điều này có thể sẽ ít nhiều ảnh hưởng tới trải nghiệm làm bài thi ngoại ngữ trên các nền tảng trực tuyến của họ. Điều này cũng cho thấy các hội đồng thi không nên xem nhẹ khâu tập huấn cho thí sinh trước kỳ thi, việc này sẽ giúp các sinh viên làm quen với hệ thống hay cách thức làm bài tốt hơn, từ đó chuẩn bị tốt hơn và tránh được những sự cố bất ngờ. Hơn nữa, các sinh viên cũng như các cán bộ coi thi - những người sẽ hỗ trợ thí sinh trong các kỳ thi, cần chủ động hoặc cần được tạo điều kiện bởi Nhà trường trong việc trang bị các kỹ năng công nghệ thông tin cần thiết, liên quan để có thể thích nghi nhanh hơn với hình thức KTĐGNN trực tuyến, nhất là khi hình thức này có xu hướng sẽ ngày càng được ứng dụng, triển khai phổ biến hơn trong xã hội tương lai.

Cuối cùng, mặc dù sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và các ngoại ngữ khác có trải nghiệm khác nhau với nhiều ưu nhược điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến, đánh giá chung của hai nhóm về các hoạt động của Nhà trường không có sự chênh lệch đáng kể về thông kê và chủ yếu là các đánh giá tích cực như thí sinh thể hiện được năng lực với bài thi ngoại ngữ trực tuyến, giao diện, hướng dẫn bài thi rõ ràng, dễ hiểu, và thí sinh được trợ giúp kịp thời khi có vấn đề xảy ra. Điều này một mặt cho thấy chất lượng các kỳ thi mà sinh viên đã tham gia, một mặt nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác phát triển chất lượng hệ thống, chất lượng bài thi ngoại ngữ trực tuyến cũng như quy trình tổ chức thi, điều có khả năng làm giảm nhẹ những nhược điểm cố hữu cũng như hạn chế các vấn đề có thể tránh được của hình thức thi này.

Tổng kết lại, các kết quả nghiên cứu có ý nghĩa với việc triển khai và mở rộng hoạt động KTĐGNN trực tuyến trong tương lai. Trong tương lai, để tổ chức KTĐGNN trực tuyến, việc sử dụng phần mềm và cơ sở vật chất chuyên biệt là cần thiết. Để phát huy các ưu điểm và hạn chế các nhược điểm đã được nói tới của hình thức thi này, các thiết kế nên phát triển theo định hướng cho phép hiển thị ngữ liệu và câu hỏi song song, giao diện trình bày văn bản, hình ảnh hợp lý, không quá dài hơn khung hình hoặc gây bất tiện, độ phân giải tốt, văn bản và hình ảnh hiển thị rõ ràng, dễ chịu, không gây mỏi mắt, cho phép thí sinh có thể đánh dấu, ghi chú vào đề thi hiển thị trên màn hình. Hệ thống cần có khả năng ngăn không cho thí sinh vô tình nộp bài khi chưa xong, và trong trường hợp gián đoạn hay mất kết nối bài làm của thí sinh sẽ được lưu lại. Phần mềm giám sát sử dụng công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo có khả năng phát hiện gian lận rất cần được tích hợp vào nền tảng tổ chức thi trực tuyến. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất cần đảm bảo về đường truyền, máy chủ, và nếu là tổ chức thi tập trung tại trường thì cần đảm bảo chất lượng thiết bị như máy tính, mic/loa, chuột, v.v. Về nhân lực, đội ngũ tổ chức KTĐGNN trực tuyến cùng kỹ thuật viên chuyên trách cần được xây dựng. Việc hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ coi thi và thí sinh hiểu và làm quen với hệ thống trước mỗi kỳ thi ngoại ngữ trực tuyến cần được chú trọng, nhất là với các kỳ thi lớn, có tính chất quan trọng. Ngoài ra, Nhà trường có thể tổ chức thêm các buổi tập huấn nâng cao năng lực công nghệ thông tin liên quan cho sinh viên, giáo viên, và cán bộ. Các buổi hội thảo, trao đổi cũng nên được tổ chức để các đơn vị, các khoa, và thậm chí các sinh viên trong Nhà trường giao lưu học hỏi lẫn nhau trong việc chuẩn bị và triển khai cho các kỳ thi trực tuyến. Trong bối cảnh kết quả nghiên cứu đang cho thấy sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có vẻ có trải nghiệm tích cực hơn sinh viên các ngoại ngữ khác, dù vẫn còn hạn chế và kết quả nên được kiểm chứng thêm qua các nghiên cứu khác, việc trao đổi, học hỏi lẫn nhau về kinh nghiệm chuẩn bị và tổ chức thi trực tuyến cần sớm

được thúc đẩy không chỉ giữa sinh viên, giáo viên, cán bộ các khoa tiếng Anh với các khoa khác mà giữa cả các đơn vị liên quan trong trường cũng như giữa các trường với nhau.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đặt ra vấn đề cần xây dựng một quy trình tổ chức thi KTĐGNN trực tuyến theo đúng quy chuẩn, đủ chặt chẽ để hạn chế các yếu tố tiêu cực như gian lận trong thi cử nhưng cũng cần linh hoạt theo định hướng lấy người thi làm trung tâm, hỗ trợ tối đa thí sinh để họ có trải nghiệm tích cực nhất với KTĐGNN trực tuyến. Để tối ưu hóa việc ứng dụng các công cụ/ nền tảng trực tuyến cho công tác KTĐGNN, giáo viên và/hoặc cán bộ chuyên trách cần nâng cao năng lực số của bản thân để có thể lựa chọn các công cụ/nền tảng hiệu quả đồng thời đưa ra những hướng dẫn/ quy định phù hợp. Đối với người học, năng lực số cũng là yếu tố cần trau dồi và phát triển để đảm bảo người học có thể tham dự một cách hiệu quả vào các hoạt động KTĐGNN trực tuyến. Năng lực này cần được cân nhắc để trở thành một thành tố của chuẩn đầu ra sinh viên. Đây là nền tảng để nền giáo dục Việt Nam dịch chuyển mạnh mẽ theo định hướng chuyển đổi số và xây dựng các mô hình giáo dục mở trong tương lai gần.

## 6. Kết luận

Nhìn chung, nghiên cứu đã làm rõ hơn các phương án đã được áp dụng trong tổ chức các hoạt động KTĐGNN trực tuyến cho sinh viên tại một trường đại học trong thời gian vừa qua (về phần mềm sử dụng, yêu cầu với camera và cách thức làm và nộp bài). Quan trọng hơn, kết quả đã tiết lộ tần suất trải nghiệm của sinh viên với những ưu nhược điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến. Nhìn chung, tần suất sinh viên trải nghiệm các ưu điểm của KTĐGNN trực tuyến là thường xuyên hơn tần suất gặp phải các vấn đề. Bên cạnh đó, dựa trên đánh giá của các sinh viên, nghiên cứu cũng cho thấy một số khác biệt đáng kể về mặt thống kê trong tần suất trải nghiệm các ưu nhược điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến giữa hai nhóm sinh viên. Cụ thể hơn, các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có trải nghiệm tích cực hơn sinh viên chuyên các ngoại ngữ khác khi vừa thường xuyên trải nghiệm phần lớn các ưu điểm của hình thức KTĐGNN trực tuyến hơn lại vừa ít khi gặp phải các vấn đề của hình thức này hơn. Những kết quả này góp phần làm phong phú thêm các tư liệu nghiên cứu về KTĐGNN trực tuyến với bối cảnh là trải nghiệm của sinh viên, với phần lớn là chuyên ngành ngoại ngữ, tại một trường đại học ở Việt Nam. Ngoài ra, về khía cạnh thực tế, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra sự cần thiết của việc xây dựng nền tảng chuyên nghiệp cho hoạt động KTĐGNN trực tuyến để đáp ứng xu hướng hiện nay.

Các nghiên cứu về hoạt động KTĐGNN trực tuyến trong tương lai nên xem xét hướng tới phạm vi nghiên cứu lớn hơn hoặc đặt trong bối cảnh khác, với đối tượng khác, ví dụ với cơ sở giáo dục có tính chất khác hay với góc nhìn từ các cán bộ làm thi, và áp dụng đa dạng phương pháp thu thập dữ liệu. Việc này sẽ giúp giảm thiểu hạn chế của nghiên cứu này cũng như các nghiên cứu trước đây, tăng thêm tính khái quát hóa cho kết quả tìm được và cung cấp thêm hiểu biết cho về mảng KTĐGNN trực tuyến trên thế giới cũng như tại Việt Nam.

## Tài liệu tham khảo

- Abeywichrama, R., & Thasneen, M. M. A. (2022). Online examinations in the State Universities of Sri Lanka: Perceptions of examiners and students. *Sri Lanka Journal of Social Sciences and Humanities*, 2(2), 49 - 57.
- Alsadoon, H. (2017). Students' perception of e-assessment at Saudi Electronic University. *The Turkish Online Journal of Education Technology*, 16(1), 147-153.
- Bachman, L. (2004). *Statistical analyses for language assessment*. Cambridge University Press.

- Bachman, L., & Palmer, A. (2010). *Language assessment in practice: Developing language assessments and justifying their use in the real world*. Oxford University Press.
- Baleni, Z. (2015). Online formative assessment in higher education: Its pros and cons. *Electronic Journal of e-Learning*, 13(4), 228-236.
- Björnsson, J. K. (2008). Changing Icelandic national testing from traditional paper and pencil based tests to computer based assessment: some background, challenges and problems to overcome. In F. S. Scheuermann & A. G. Pereira (Eds.), *Toward a research agenda on computer based assessment: Challenges and needs for European educational measurement* (10-14). European Commission.
- Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2021). *Thông tư 09/2021 v/v Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên*. <https://moet.gov.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=7284>
- Brown, H. D. (2004). *Language assessment: Principles and classroom practices*. Longman.
- Buck, G. (2001). *Assessing listening*. Cambridge University Press.
- Carr, N. T. (2011). *Designing and analyzing language tests*. Oxford University Press.
- Ceka, B., & O'Geen, A. (2019). Evaluating Student Performance on Computer-Based versus Handwritten Exams: Evidence from a Field Experiment in the Classroom. *PS: Political Science & Politics*, 52(4), 757-762.
- Chung, S., & Choi, L. (2021). The development of sustainable assessment during the Covid-19 pandemic: The case of the English language program in South Korea. *Sustainability*, 13(8), 4499-4512.
- Dermo, J. (2009). E-assessment and the student learning experience: A survey of student perception of e-assessment. *British Journal of Education Technology*, 40(2), 203-214.
- Dreher, C., Reiners, T., & Dreher, H. (2011). Investigating factors affecting the uptake of automated assessment technology. *Journal of Information Technology Education*, 10(1), 161-181.
- Field, A. (2009). *Discovering statistics using SPSS* (4<sup>th</sup> ed). SAGE Publications.
- Forrester, A. (2020). Addressing the challenges of group speaking assessments in the time of the coronavirus. *International Journal of TESOL Studies*, 2(2), 74-88.
- Gehringer, E. F., & Peddycord III, B. W. (2013). Experience with online and open-web exams. *Journal of Instructional Research*, 2, 10-18.
- Ghanbari, N., & Nowroozi, S. (2021). The practice of online assessment in an EFL context amidst Covid-19 pandemic: Views from teachers. *Language Testing in Asia*, 11(1), 11-27.
- Huda, S. S. M., Kabir, M., & Siddiq, T. (2020). E-assessment in higher education: Students' perspective. *International Journal of Education and Development Using Information and Communication Technology (IJEDICT)*, 16(2), 250-258.
- Isbell, D. R., & Kremmel, B. (2020). Test review: Current options in at-home language proficiency tests for making high stakes decisions. *Language Testing*, 37(4), 600-619.
- Jeong, H. (2014). A comparative study of scores on computer-based tests and paper-based tests. *Behaviour & Information Technology*, 33(4), 410-422.
- Kim, H. R., Bowles, M., Yan, X., & Chung, S. J. (2018). Examining the comparability between paper- and computer-based versions of an integrated writing placement test. *Assessing Writing*, 36, 49-62.
- Kucherova, O. O., & Ushakova, I. O. (2022). Effectiveness of online testing in General English University Course from teacher and student perspectives. *Information Technology Learning Tools*, 87(1), 185-198.
- Kundu, A., & Bej, T. (2021). Experiencing e-assessment during Covid-19: An analysis of Indian students' perception. *Higher Education Evaluation and Development*, 15(2), 114-134.
- Li, M., Luo, L., Sikdar, S., Nizam, N. I., Gao, S., Shan, H., Kruger, M. Kruger, U., Mohamed, H., Xia, L., & Wang, G. (2021). Optimized collusion prevention for online exams during social distancing. *Science of Learning*, 6(1), 5.
- McMillian, J. H. (2014). *Classroom assessment: Principles and practice for effective standard-based instruction* (6<sup>th</sup> Ed.). Pearson Education, Inc.
- Nguyễn, H. T., & Nguyễn, P. C. (2022). EFL students' attitudes towards the English online assessments. *International Journal of English Language Teaching*, 10(5), 50-60.

- Nguyễn, T. Đ., & Nguyễn, T. T. (2021). Đề xuất khung tham chiếu năng lực công nghệ số dành cho giảng viên Đại học Quốc gia TP HCM. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 5(4), 1385-1396.
- Nguyễn, T. N. Q., Nguyễn, T. Q. Y., Trần, T. T. H., Bùi, T. S., Nguyễn, T. P. T., Nguyễn, T. C., & Nguyễn, Q. H. (2022). Hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ trực tuyến năm 2021-2022: Ý kiến đánh giá từ học sinh trung học. *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế dành cho nghiên cứu sinh và học viên cao học (IGRS2022)* (699-710). Vietnam National University Press.
- Ockey, G. J. (2021). An overview of Covid-19's impact on English language university admissions and placement tests. *Language Assessment Quarterly*, 18(1), 1-5.
- Ockey, G. J., Muhammad, A. A., Prasetyo, A. H., Elnegahy, S., Kochem, T., Neiriz, R., Kim, H., & Beck, J. (2021). Iowa State University's English placement test of oral communication in times of Covid-19. *Language Assessment Quarterly*, 18(1), 26-35.
- Purpura, J., Davoodifard, M., & Voss, E. (2021) Conversion to remote proctoring of the community English language program online placement exam at Teachers College, Columbia University. *Language Assessment Quarterly*, 18(1), 42-50.
- Redecker, C. (2017). *European Framework for the Digital Competence of Educators: DigCompEdu*. Publications Office of the European Union.
- Shraim, K. (2019). Online examination practices in higher education institutions: Learners' perspectives. *Turkish Online Journal of Distance Education TOJDE*, 20(4), 185-196.

## UNIVERSITY STUDENTS' EXPERIENCE WITH ONLINE FOREIGN LANGUAGE TESTING IN 2021 AND 2022

Nguyen Quynh Hoa, Nguyen Thi Chi, Bui Thien Sao, Nguyen Thi Phuong Thao,  
Nguyen Thi Quynh Yen, Tran Thi Thu Hien, Nguyen Thi Ngoc Quynh

*VNU University of Languages and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** During the Covid-19 pandemic, online assessment is widely used as a form of temporary solution to ensure uninterrupted teaching and learning activities. At the same time, the world education, including Vietnamese education, is rapidly changing in line with the trend of digital transformation and building open educational models. In that common trend, online testing and assessment will become more and more popular. With the purpose of looking back on what has happened as well as forming a basis for planning for the future, this study was conducted through collecting opinions of 685 students who participated in online language testing and assessment held both at class scale and on a large scale in 2021 and 2022. The study's data collection tool was a questionnaire about students' experiences with the pros and cons of online language testing and assessment. Research results show that students at this university had quite positive experiences with the school's online language testing and assessment activities. When comparing the data obtained from students majoring in English and those majoring in other foreign languages, some significant differences in the experiences of the two groups were found. These research results have certain implications for the future implementation and expansion of online language testing and assessment activities.

**Keywords:** online language testing and assessment, online at-home tests, university students' experience of online tests